

BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
VĂN PHÒNG SPS VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /SPS-BNNVN

Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2024

V/v đề nghị thông báo và góp ý
dự thảo quy định về biện pháp SPS
của Thành viên WTO tháng 10/2024

Kính gửi:

- Các Cục: Bảo vệ thực vật; Chăn nuôi; Thú y; Thủy sản; Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn);
- Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương);
- Cục An toàn thực phẩm (Bộ Y tế);
- Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh/thành phố;

Văn phòng SPS Việt Nam tổng hợp thông báo dự thảo và thông báo có hiệu lực về các biện pháp an toàn thực phẩm và kiểm dịch động, thực vật (SPS) từ ngày 21/9 - 20/10/2024 của Thành viên Tổ chức thương mại thế giới (sau đây gọi tắt là thông báo), cụ thể:

1. Số lượng thông báo: 95 trong đó:

- Thông báo dự thảo lấy ý kiến: 61
- Thông báo có hiệu lực: 34

2. Một số thông báo cần lưu ý:

- Thị trường Trung Quốc: (1) Tiêu chuẩn quốc gia về an toàn thực phẩm áp dụng với Sữa tiệt trùng; (2) Sửa đổi mức ô nhiễm tối đa kim loại trong các sản phẩm thịt sấy khô; (3) Sửa đổi số 2 về phụ gia thực phẩm maltitol và xi-rô maltitol; (4) Sửa đổi số 1 về phụ gia thực phẩm mono- và diglyceride của axit béo; (5) Sửa đổi số 1 về phụ gia thực phẩm Brilliant Blue FCF; (5) Tiêu chuẩn quốc gia về an toàn thực phẩm của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa: Phụ gia thực phẩm Erythritol; (6) Tiêu chuẩn quốc gia về an toàn thực phẩm: Phụ gia thực phẩm Natri Alginate; (7) Tiêu chuẩn quốc gia về an toàn thực phẩm: Tiêu chuẩn cho hương liệu;

- Thị trường Hoa Kỳ: Quy định dung sai cho thuốc trừ cỏ Sulfentrazone;

- Thị trường EU: (1) Sửa đổi Quy định về các biện pháp ngăn ngừa virus khảm nâu trên cà chua trên cây trồng và bãi bỏ Quy định (EU) 2023/1032; (2) Sửa đổi Quy định 2022/1646 về bổ sung kế hoạch kiểm soát và giám sát ngẫu nhiên kiểm soát dư lượng thuốc thú y; (3) Sửa đổi Quy định liên quan đến một số tiêu chí để lựa chọn mẫu thực hiện theo Quy định (EU) 2022/1644; (4) Các trường hợp và điều kiện mà cơ quan có thẩm quyền có thể yêu cầu các nhà xuất, nhập khẩu thông báo về việc một số hàng hóa nhập khẩu vào EU.

- Thị trường Nhật Bản: (1) Sửa đổi Nghị định cho phép sử dụng bột làm từ thịt và xương (MBN) bò trong thức ăn chăn nuôi; (2) Sửa đổi các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn cho thực phẩm, phụ gia thực phẩm v.v.. (thuốc trừ sâu: 1-

Naphthaleneacetic acid, Mandipropamid, Imicyafos, Fluopyram, Fenpropidin, Chinomethionat, Cartap, Thiocyclam và Bensultap); (3) Miễn trừ MRL đối với phụ gia thức ăn chăn nuôi Axit anacardic trong thực phẩm.

- Thị trường Canada: (1) Miễn trừ đặc biệt đối với việc nhập khẩu một số loại thực phẩm phục vụ mục đích ăn kiêng đặc biệt; (2) Giới hạn dư lượng tối đa được đề xuất: Flupyradifurone, Clethodim, Triallate, Pyridate.

- Thị trường Bra-xin: (1) Dự thảo nghị quyết cập nhật hoạt chất vào danh sách chuyên khảo về các thành phần hoạt chất cho thuốc trừ sâu, sản phẩm tẩy rửa gia dụng và chất bảo quản gỗ; (2) Dự thảo nghị quyết về các điều khoản đánh giá rủi ro đối với sức khỏe con người của các sản phẩm thuốc thú y, giới hạn dư lượng tối đa (MRL) của các sản phẩm thuốc thú y trong thực phẩm có nguồn gốc động vật; (3) Thiết lập các biện pháp kiểm dịch thực vật trong việc nhập khẩu các nguyên liệu nhân giống cây thuộc chi *Anigozanthos* (*Anigozanthos* spp), nhập khẩu hạt giống (Loại 2) của cây hướng dương (*Helianthus annuus*), nhập khẩu vật liệu nhân giống cây hướng dương (*Helianthus* spp.)

- Thị trường Úc: Đề xuất thay đổi các yêu cầu về an toàn thực phẩm đối với chà là, nấm kim châm, dưa, cá nóc và kava.

- Thị trường Ai Cập: (1) Tiêu chuẩn ES 3018-2 đối với "trứng cá muối caviar và các loại trứng cá khác; (2) Tiêu chuẩn ES 3018-1 áp dụng cho trứng cá tầm thuộc họ Acipenseridae; (3) Tiêu chuẩn Ai Cập ES 50-2 về "Dầu thực vật hydro hóa và bơ thực vật"- phần: 2 - Dầu thực vật hydro hóa"

- Thị trường Malaysia: Các sửa đổi đối với Phụ lục 16 (Quy định 41) của Quy định về thực phẩm năm 1985 về dư lượng thuốc trừ sâu.

(Thông tin tóm tắt và nội dung chi tiết các thông báo tại phụ lục kèm theo)

Văn phòng SPS Việt Nam đề nghị Quý Cơ quan nghiên cứu và thông báo cho các tổ chức, cá nhân có sản phẩm xuất khẩu liên quan đến các mặt hàng và thị trường nêu trên để có điều chỉnh phù hợp.

Thông tin góp ý đối với các thông báo dự thảo của Thành viên WTO (nếu có) gửi về Văn phòng SPS Việt Nam trước (05 ngày) thời hạn nhận góp ý của thông báo, địa chỉ: số 10 Nguyễn Công Hoan, Ba Đình, Hà Nội; điện thoại: 024 37344764; email: spsvietnam@mard.gov.vn.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/cáo);
- TTr. Trần Thanh Nam (để b/cáo);
- TTr. Hoàng Trung (để b/cáo);
- TTr. Phùng Đức Tiến (để b/cáo);
- Giám đốc (để b/cáo);
- Lưu VT (THL).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Ngô Xuân Nam

Phụ lục:
THÔNG BÁO DỰ THẢO VÀ QUY ĐỊNH CÓ HIỆU LỰC VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM VÀ KIỂM DỊCH ĐỘNG, THỰC VẬT (SPS) CỦA THÀNH VIÊN TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI (WTO) từ ngày 21/9 - 20/10/2024
(Kèm theo công văn số: /SPS-BNNVN, ngày tháng 11 năm 2024)

1. Danh sách dự thảo lấy ý kiến góp ý

STT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo
1.	G/SPS/N/KOR/810	ATTP	Hàn Quốc	18/10/2024	Dự thảo sửa đổi "Luật đặc biệt về kiểm soát thực phẩm nhập khẩu"	<p>Đối với thực phẩm nhập khẩu trực tiếp, v.v., phẩm có chứa hoặc có khả năng chứa nguyên liệu hoặc thành phần gây nghiện bắt buộc phải công bố trên trang web ít nhất một năm một lần.</p> <p>Việc kiểm tra bắt buộc phải được thực hiện đối với thực phẩm nhập khẩu trực tiếp, v.v. có khả năng chứa nguyên liệu hoặc thành phần gây nghiện.</p>
2.	G/SPS/N/EU/798/Corr.1	BVTV	Liên minh Châu Âu	18/10/2024	Dự thảo sửa đổi Quy định (EU) 2019/2072 liên quan đến các biện pháp nhằm ngăn ngừa sự hiện diện của Virus khảm nâu trên cà chua (Tomato brown rugose fruit virus) trên <i>Solanum lycopersicum</i> L. và các giống lai của <i>Capsicum annuum</i> L., thiết lập tần suất kiểm soát	Sửa lỗi trong Mục 6, "Quy định (EU) 2022/1032" được sửa thành "Quy định (EU) 2023/1032".

					chính thức, và bãi bỏ Quy định (EU) 2023/1032.	
3.	G/SPS/N/CHN/1322	BCT	Trung Quốc	18/10/2024	Tiêu chuẩn quốc gia về An toàn thực phẩm của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa: Sữa tiệt trùng, bản sửa đổi số 1	Sữa hoàn nguyên không được phép sử dụng làm nguyên liệu để sản xuất sữa tiệt trùng.
4.	G/SPS/N/CHN/1321	ATTP, TY	Trung Quốc	18/10/2024	Tiêu chuẩn quốc gia về An toàn thực phẩm của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa: Mức tối đa của chất gây ô nhiễm trong thực phẩm (GB 2762-2022), bản sửa đổi số 2	Sửa đổi mức ô nhiễm tối đa kim loại trong các sản phẩm thịt sấy khô .
5.	G/SPS/N/CHN/1320	ATTP	Trung Quốc	18/10/2024	Tiêu chuẩn quốc gia về an toàn thực phẩm của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa: Sửa đổi số 2 về phụ gia thực phẩm maltitol và xi-rô maltitol	4.2 Chỉ số lý hóa Thêm ghi chú vào Bảng 2 "sử dụng maltitol trong thương mại phải tuân thủ tiêu chuẩn này làm nguyên liệu thô, có thể thêm chất chống đông vốn phù hợp với thông số kỹ thuật chất lượng cho phụ gia thực phẩm cần thiết".
6.	G/SPS/N/CHN/1319	ATTP	Trung Quốc	18/10/2024	Tiêu chuẩn quốc gia về an toàn thực phẩm của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa: Sửa đổi số 1 về phụ gia thực phẩm mono- và diglyceride của axit béo"	3.2 chỉ số lý hóa Thêm ghi chú vào Bảng 2 "Sản phẩm mono- và diglyceride của axit béo thương mại phải tuân thủ tiêu chuẩn này làm nguyên liệu thô, có thể thêm các thành phần cần thiết cho quy trình và (hoặc) vitamin E, vitamin C, ascorbyl palmitate, BHT, phospholipid, axit citric và muối, silica, stearat và chất điều chỉnh độ axit tuân thủ các thông số kỹ thuật chất lượng đối với phụ gia thực phẩm."

7.	G/SPS/N/CHN/1318	ATTP	Trung Quốc	18/10/2024	Tiêu chuẩn quốc gia về an toàn thực phẩm của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa: Bản sửa đổi số 1 về phụ gia thực phẩm Brilliant Blue FCF (GB 1886.217-2016)	Yêu cầu đối với phụ gia thực phẩm Brilliant Blue FCF dạng lỏng.
8.	G/SPS/N/CHN/1317	ATTP	Trung Quốc	18/10/2024	Tiêu chuẩn quốc gia về an toàn thực phẩm của Trung Quốc: Phụ gia thực phẩm Natri Alginate	Tiêu chuẩn này áp dụng cho phụ gia thực phẩm natri alginate được sản xuất từ rong nâu (Brown Algae) thông qua quá trình chiết xuất và chế biến. Tiêu chuẩn chỉ rõ các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử nghiệm đối với phụ gia thực phẩm natri alginate.
9.	G/SPS/N/CHN/1316	ATTP	Trung Quốc	18/10/2024	Tiêu chuẩn quốc gia về an toàn thực phẩm của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa: Phụ gia thực phẩm Erythritol.	Tiêu chuẩn này áp dụng cho phụ gia thực phẩm erythritol bằng cách lên men glucose với <i>Yarrowia lipolytica</i> hoặc <i>Moniliella pollinis</i> hoặc <i>Trichosporonoides megachiliensis</i> , sau đó thông qua quá trình tinh chế. Tiêu chuẩn chỉ rõ các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử cho phụ gia thực phẩm erythritol.
10.	G/SPS/N/CHN/1315	ATTP	Trung Quốc	18/10/2024	Tiêu chuẩn quốc gia về an toàn thực phẩm của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa: Tiêu chuẩn cho hương liệu.	Tiêu chuẩn này áp dụng cho các chất tạo hương vị và các phức hợp tạo hương vị tự nhiên được cho phép trong Tiêu chuẩn quốc gia về an toàn thực phẩm của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa: Tiêu chuẩn cho việc sử dụng phụ gia thực phẩm (GB 2760).
11.	G/SPS/N/JPN/1305	TY, CN	Nhật Bản	17/10/2024	Sửa đổi một phần Nghị định về Tiêu chuẩn thức ăn chăn nuôi và phụ gia thức ăn chăn nuôi (Nghị định của Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản số 52 ngày 03 tháng 10 năm 2024).	Sửa đổi Nghị định cho phép sử dụng bột làm từ thịt và xương (MBN) bò, v.v. (nhưng nguyên liệu thô không được phép có các thành phần từ động vật chết hoặc nguyên liệu được cho là có rủi ro) trong thức ăn cho ngựa, lợn, gà và chim cút.

12.	G/SPS/N/GBR/71	TY, TS	Vương quốc Anh	17/10/2024	Giấy chứng nhận sức khỏe GBHC676 cho việc nhập khẩu, vận chuyển động vật thủy sản phục vụ làm cảnh và các mục đích khác.	Vương quốc Anh giới thiệu một mẫu chứng nhận sức khỏe mới cho việc nhập khẩu động vật thủy sản phục vụ cho nuôi, làm cảnh, và các mục đích khác vào Vương quốc Anh, bao gồm việc vận chuyển động vật thủy sản sống qua Vương quốc Anh. Chứng nhận mới này sẽ thay thế hai chứng nhận hiện tại (GBHC670 và GBHC671).
13.	G/SPS/N/BRA/2349	ATTP, BVTV	Bra-xin	16/10/2024	Dự thảo Nghị quyết 1.287, ngày 11/10/2024	Dự thảo nghị quyết đề xuất thay đổi Danh mục chuyên khảo về thành phần hoạt tính của thuốc trừ sâu, sản phẩm vệ sinh gia dụng và chất bảo quản gỗ, bao gồm: A02 - Acephate, A11 - Amethrine, A12 - Asulam, A26 - Azoxystrobin, A67 - Afidopyropene, B54 - Bixafem, C10 - Cypermethrin, C18 - Chlorothalonil, C20 - Chlorpyrifos, C35 - Clomazone, C63 - Lambda-Cyhalothrin, C66 - Cyazofamide, C74 - Cyantraniliprole, D39 - Dimetomorph, F43 - Fipronil, F46 - Flumioxazine, I21 - Indoxacarb, M32 - Metoxyfenozide, M55 - Metarylpicoxamide, Hoặc P23 - Propamocarb (Chlorhydrate), P50 - Picoxistrobin và P69 - Pinoxadem.
14.	G/SPS/N/THA/583/Add.1/Corr.1	ATTP, TY, BVTV, CLCB, BCT	Thái Lan	15/10/2024	Thông báo của Bộ Y tế Công cộng Thái Lan về "Ghi nhãn thực phẩm đóng gói sẵn"	Dự thảo Thông báo của Bộ Y tế Công cộng về "Ghi nhãn thực phẩm đóng gói sẵn", được thông báo trong G/SPS/N/THA/583 ngày 18/10/2022, đã được công bố trong Công báo Hoàng gia ngày 18/7/2024 số 450, Ngày có hiệu lực được sửa đổi sang ngày 19/7/2024
15.	G/SPS/N/GEO/32	TY, BVTV	Georgia	15/10/2024	Phê duyệt "Quy định về kiểm soát nhà nước và các hoạt động chính thức khác trong lĩnh vực an toàn thực phẩm/thức ăn chăn nuôi, thú y và bảo vệ thực vật"	Dự thảo Quy định bao gồm: 1. Việc thực hiện các biện pháp kiểm soát chính thức và các hoạt động chính thức khác của các cơ quan có thẩm quyền; 2. Tài chính cho việc thực hiện biện pháp kiểm soát chính thức;

					<p>3. Hỗ trợ và hợp tác;</p> <p>4. Áp dụng các điều kiện phải tuân thủ đối với động vật và hàng hóa nhập khẩu vào Georgia;</p> <p>5. Thiết lập hệ thống thông tin điện tử để quản lý thông tin và dữ liệu liên quan đến các biện pháp kiểm soát chính thức.</p> <p>Quy định sẽ áp dụng trong các lĩnh vực:</p> <p>(a) An toàn thực phẩm, tính toàn vẹn và chất lượng thực phẩm ở mọi công đoạn sản xuất, chế biến và phân phối thực phẩm, bao gồm các quy định nhằm đảm bảo các hoạt động thương mại công bằng, bảo vệ quyền lợi và thông tin của người tiêu dùng, cũng như việc sản xuất và sử dụng các vật liệu tiếp xúc với thực phẩm;</p> <p>(b) Thận trọng trong việc sử dụng sinh vật biến đổi gen (GMO) nhằm mục đích sản xuất thực phẩm và thức ăn chăn nuôi;</p> <p>(c) An toàn thức ăn chăn nuôi ở mọi giai đoạn sản xuất, chế biến, phân phối và sử dụng, bao gồm các quy tắc nhằm đảm bảo các hoạt động thương mại công bằng và bảo vệ sức khỏe, quyền lợi và thông tin của người tiêu dùng;</p> <p>(d) Yêu cầu về sức khỏe động vật;</p> <p>(e) Phòng ngừa và giảm thiểu rủi ro đối với sức khỏe con người và động vật phát sinh từ các sản phẩm phụ và sản phẩm có nguồn gốc từ động vật;</p>
--	--	--	--	--	-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

						<p>(f) Yêu cầu về phúc lợi cho động vật;</p> <p>(g) Các biện pháp bảo vệ chống lại dịch hại thực vật;</p> <p>(h) Các yêu cầu đưa ra thị trường, sử dụng các sản phẩm bảo vệ thực vật và sử dụng thuốc trừ sâu bền vững, ngoại trừ thiết bị phun thuốc trừ sâu;</p> <p>(i) Sản xuất hữu cơ và dán nhãn các sản phẩm hữu cơ;</p> <p>(j) Sử dụng và dán nhãn các chỉ dẫn xuất xứ được bảo hộ, các chỉ dẫn địa lý được bảo hộ và các đặc sản truyền thống được đảm bảo.</p>				
16.	G/SPS/N/CAN/1577	ATTP, BVTV	Canada	14/10/2024	Đề xuất giới hạn dư lượng tối đa: Flupyradifurone (PMRL2024-22)	<p>Mục tiêu của tài liệu được thông báo PMRL2024-22 là tham khảo về giới hạn dư lượng tối đa (MRL) đối với flupyradifurone được Cơ quan quản lý dịch hại (PMRA) của Bộ Y tế Canada đề xuất, cụ thể</p> <table border="1"> <tr> <td>MRL (ppm)</td> <td>Hàng hóa nông nghiệp thô (RAC) và/hoặc Hàng hóa đã qua chế biến</td> </tr> <tr> <td>0,03</td> <td>Hạt mù tạt (Loại gia vị)</td> </tr> </table>	MRL (ppm)	Hàng hóa nông nghiệp thô (RAC) và/hoặc Hàng hóa đã qua chế biến	0,03	Hạt mù tạt (Loại gia vị)
MRL (ppm)	Hàng hóa nông nghiệp thô (RAC) và/hoặc Hàng hóa đã qua chế biến									
0,03	Hạt mù tạt (Loại gia vị)									
17.	G/SPS/N/BRA/2337	TY, BVTV	Bra-xin	14/10/2024	Dự thảo Nghị quyết 1285, ngày 27 tháng 9 năm 2024	Dự thảo nghị quyết đề xuất đưa C91 - Corymbia citriodora vào danh mục thành phần hoạt tính của thuốc trừ sâu, sản phẩm vệ sinh gia dụng và chất bảo quản gỗ				
18.	G/SPS/N/BRA/2336	TY, BVTV	Bra-xin	14/10/2024	Dự thảo Nghị quyết 1284, ngày 27 tháng 9 năm 2024.	Dự thảo nghị quyết đề xuất đưa C90 - Coffea sp vào danh mục thành phần hoạt tính của thuốc trừ sâu, sản phẩm vệ sinh gia dụng và chất bảo quản gỗ				
19.	G/SPS/N/BRA/2335	ATTP, TY,	Bra-xin	14/10/2024	Dự thảo Nghị quyết 1286, ngày 6 tháng 10 năm 2024	Dự thảo nghị quyết về các điều khoản đánh giá rủi ro đối với sức khỏe con người của các sản phẩm thuốc thú y, giới hạn dư lượng tối đa (MRL) của các sản phẩm thuốc thú y trong thực phẩm có nguồn gốc động vật và các phương pháp phân tích cho mục đích đánh giá sự phù hợp.				

20.	G/SPS/N/USA/3478	ATTO, BVTV	Hoa Kỳ	10/10/2024	Đề xuất dung sai cho thuốc trừ cỏ Sulfentrazone;	Bộ Tài nguyên và Môi trường Hoa Kỳ đề xuất thiết lập các mức dung sai cho dư lượng của thuốc diệt cỏ sulfentrazone trên ngô, bông ngô, ngô hạt ở mức 0,15 ppm và ngô và thân lá của ngô để nuôi gia súc ở mức 0,3 ppm. Trước đó, Trước đó EPA đã thiết lập các mức tồn dư sulfentrazone trên hạt ngô ở 0,15 ppm và thân và lá ngô trồng ở 0,3 ppm. Nhưng do lỗi, các mức dung sai riêng biệt cho ngô, bông ngô, ngô hạt, bông, thân lá đã không được thiết lập. EPA đề xuất thiết lập các mức tồn dư cần thiết trên bông ngô và khắc phục thiếu sót này.
21.	G/SPS/N/UGA/383	BVTV	Uganda	09/10/2024	DUS DARS 1292:2024, Côn trùng ăn được — Thực hành canh tác tốt và thu hoạch tự nhiên, Ấn bản đầu tiên	Dự thảo Tiêu chuẩn Uganda quy định các yêu cầu về việc thiết lập và vận hành bền vững hoạt động thu hoạch tự nhiên và/hoặc chăn nuôi côn trùng thuần hóa để phục vụ nhu cầu tiêu dùng của con người và động vật. Phụ lục A cung cấp hướng dẫn chung về việc chăn nuôi và thu hoạch côn trùng tự nhiên và không áp dụng cho việc xử lý, chế biến côn trùng sau thu hoạch thành các sản phẩm có giá trị gia tăng.
22.	G/SPS/N/UGA/382	CN , TY	Uganda	09/10/2024	DUS DARS 1293:2024, Sản phẩm côn trùng làm thức ăn chăn nuôi - Bộ quy tắc thực hành trong sản xuất, chế biến và sử dụng trong thức ăn chăn nuôi, Ấn bản đầu tiên.	Dự thảo Tiêu chuẩn Uganda bao gồm việc sản xuất, chế biến, đưa ra thị trường và sử dụng côn trùng trong thức ăn chăn nuôi.
23.	G/SPS/N/UGA/381	BVTV	Uganda	09/10/2024	DUS DARS 1295:2024, Côn trùng ăn được — Thực hành vệ sinh trong chăn nuôi và chế biến côn trùng — Bộ quy tắc thực hành, Ấn bản đầu tiên.	Dự thảo Tiêu chuẩn Uganda bao gồm việc sản xuất côn trùng dành cho mục đích tiêu dùng của con người bao gồm tất cả các bước: cho côn trùng ăn, sinh sản, giết mổ, các bước chế biến khác, lưu trữ, vận chuyển, bán lẻ, cung cấp sản phẩm cuối cùng đến tay người tiêu dùng.

24.	G/SPS/N/UGA/380	BVTV	Uganda	09/10/2024	DUS DARS 1294:2024, Côn trùng ăn được — Thực hành nông nghiệp trong nuôi dế, Ấn bản đầu tiên	Dự thảo Tiêu chuẩn Uganda quy định các biện pháp về thực hành nông nghiệp trong việc nuôi dế, nhằm sản xuất dế chất lượng cao, an toàn cho người tiêu dùng.
25.	G/SPS/N/UGA/379	BVTV	Uganda	09/10/2024	DUS DARS 1296:2024, Côn trùng ăn được — Hướng dẫn an toàn thực phẩm đối với côn trùng ăn được, Ấn bản đầu tiên	Dự thảo Tiêu chuẩn Uganda đề cập đến các biện pháp về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm có nguồn gốc từ côn trùng ăn được và các sản phẩm của chúng.
26.	G/SPS/N/UGA/378	BVTV	Uganda	09/10/2024	DUS DARS 2050:2024, Côn trùng ăn được — Sâu bướm khô ăn được — Đặc điểm kỹ thuật, Ấn bản đầu tiên.	Bản dự thảo Tiêu chuẩn Uganda quy định các biện pháp về phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm đối với sâu bướm khô dùng làm thực phẩm cho con người.
27.	G/SPS/N/EU/798	BVTV	Liên minh châu Âu	09/10/2024	Dự thảo sửa đổi Quy định (EU) 2019/2072 về các biện pháp ngăn ngừa sự hiện diện của virus khảm nâu trên cà chua trên cây trồng <i>Solanum lycopersicum</i> L. và các giống lai của <i>Capsicum annuum</i> L, thiết lập tỷ lệ tần suất kiểm soát chính thức và bãi bỏ Quy định (EU) 2023/1032	Virus khảm nâu trên cà chua (Tomato brown rugose fruit virus - ToBRFV) hiện đang được quản lý theo Quy định (EU) 2022/1032, quy định các biện pháp tạm thời nhằm ngăn chặn sự xâm nhập và lây lan của virút này trong Liên minh châu Âu. Dựa trên các dữ liệu khoa học và kỹ thuật gần đây, ToBRFV hiện đã hội tụ đủ các tiêu chí cho các loài gây hại phi kiểm dịch tại EU. Do đó, các biện pháp mới cũng như các tỷ lệ tần suất kiểm soát chính thức đang được thiết lập nhằm ngăn ngừa sự hiện diện của virút này trên cây trồng (bao gồm cả hạt giống).
28.	G/SPS/N/EGY/149	CLCB	Ai Cập	09/10/2024	Nghị định số 446/2024, Tiêu chuẩn Ai Cập ES 3018-2 áp dụng đối với "trứng cá muối caviar và các loại trứng cá khác	Nghị định số 446/2024 cho phép các nhà sản xuất và nhập khẩu thời hạn sáu tháng để tuân thủ Tiêu chuẩn Ai Cập ES 3018-2 đối với "trứng cá muối caviar và các loại trứng cá khác

					khác - phần 2: thay thế tiêu chuẩn trứng cá muối".	
29.	G/SPS/N/EGY/148	CLCB	Ai Cập	09/10/2024	Nghị định số 446/2024 yêu cầu áp dụng Tiêu chuẩn Ai Cập ES 3018-1 đối với "trứng cá muối caviar và trứng cá khác - phần 1: trứng cá tầm muối".	Nghị định số 446/2024 cho phép các nhà sản xuất và nhập khẩu thời hạn sáu tháng để tuân thủ tiêu chuẩn ES 3018-1 của Ai Cập áp dụng cho trứng cá tầm thuộc họ Acipenseridae.
30.	G/SPS/N/EGY/147	BVTV, BCT	Ai Cập	09/10/2024	Nghị định của số 447/2024	Nghị định số 447/2024 cho phép nhà sản xuất và nhập khẩu thời hạn sáu tháng để tuân thủ Tiêu chuẩn Ai Cập ES 50-2 về "Dầu thực vật hydro hóa và bơ thực vật"-phần: 2 - Dầu thực vật hydro hóa".
31.	G/SPS/N/CAN/1576	ATTP	Canada	07/10/2024	Thông báo ban hành lệnh miễn trừ đối với việc nhập khẩu đặc biệt một số loại thực phẩm phục vụ mục đích ăn kiêng đặc biệt để giảm thiểu tình trạng thiếu hụt hoặc nguy cơ thiếu hụt đối với một số sản phẩm.	Đề xuất của Bộ trưởng Bộ Y tế, theo điều 30,05(1) của Đạo luật Thực phẩm và Dược phẩm (FDA), ban hành lệnh miễn trừ đối với việc nhập khẩu một số loại thực phẩm nhất định phục vụ cho mục đích ăn kiêng đặc biệt (FSDP) để giảm thiểu tình trạng thiếu hụt hoặc nguy cơ thiếu hụt các loại sản phẩm này. Trong trường hợp thiếu hụt hoặc nguy cơ thiếu hụt, lệnh đặc biệt sẽ cho phép nhập khẩu một số FSDP được miễn trừ một số lệnh cấm của FDA và một số yêu cầu về thành phần, nhãn mác và các yêu cầu trước khi đưa ra thị trường theo Quy định về Thực phẩm và Dược phẩm (FDR).
32.	G/SPS/N/MYS/60	BVTV, ATTP	Malaysia	04/10/2024	Các sửa đổi đối với Phụ lục 16 (Quy định 41) của Quy định về thực phẩm năm 1985 [P.U.(A) 437/1985] về dư lượng thuốc trừ sâu.	Các sửa đổi được đề xuất đối với Phụ lục quy định về thực phẩm thứ 16 năm 1985 [P.U.(A) 437/1985] bao gồm: 1. Việc bổ sung giới hạn dư lượng tối đa (MRL) của thuốc trừ sâu mới (Famoxadone, Isocycloseram, Isoprothiolane, Propanil, Quinclorac, Spiropidion,

						<p>Tiafenacil, Afidopyropen, Boscalid, Cyflumetofen, Fenoxanil, Flumioxazin, Mefentrifluconazole, Permethrin, Trifludimoxazin).</p> <p>2. Việc bổ sung MRL cho các mặt hàng mới vào thuốc trừ sâu hiện có (Abamectin, Ametoctradin, Ametryn, Dimethomorph, Thiamethoxam, Cypermethrin, Pyraclostrobin, Tebuconazole).</p>																											
33.	G/SPS/N/JPN/1304	BVTV, ATTP, TY	Nhật Bản	04/10/2024	<p>Sửa đổi các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn cho thực phẩm, Phụ gia thực phẩm, v.v. theo Đạo luật vệ sinh thực phẩm (Sửa đổi các tiêu chuẩn về dư lượng hóa chất nông nghiệp)</p>	<p>Đề xuất sửa đổi giới hạn dư lượng tối đa (MRL) cho các loại hóa chất nông nghiệp sau:</p> <p>Thuốc trừ sâu: 1-Naphthaleneacetic acid được điều chỉnh tăng hoặc giảm MRL trên một số sản phẩm, cụ thể:</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th>Sản phẩm</th> <th>MRL đề xuất (mg/kg)</th> <th>MRL hiện tại (mg/kg)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Bưởi</td> <td>4</td> <td>5</td> </tr> <tr> <td>Mộc qua</td> <td>●</td> <td>0,3</td> </tr> <tr> <td>Cherry</td> <td>●</td> <td>0,1</td> </tr> <tr> <td>Bơ</td> <td>0,05</td> <td></td> </tr> <tr> <td>Các loại quả khác</td> <td>0,7</td> <td>0,1</td> </tr> <tr> <td>Trà</td> <td>60</td> <td>1</td> </tr> <tr> <td>Mật ong (bao gồm sữa ong chúa)</td> <td>0,05</td> <td></td> </tr> <tr> <td>....</td> <td></td> <td></td> </tr> </tbody> </table> <p>● Hàng hóa sẽ được hạ thấp MRL.</p> <p>Một số sản phẩm khác được giữ nguyên theo quy định cũ</p>	Sản phẩm	MRL đề xuất (mg/kg)	MRL hiện tại (mg/kg)	Bưởi	4	5	Mộc qua	●	0,3	Cherry	●	0,1	Bơ	0,05		Các loại quả khác	0,7	0,1	Trà	60	1	Mật ong (bao gồm sữa ong chúa)	0,05			
Sản phẩm	MRL đề xuất (mg/kg)	MRL hiện tại (mg/kg)																															
Bưởi	4	5																															
Mộc qua	●	0,3																															
Cherry	●	0,1																															
Bơ	0,05																																
Các loại quả khác	0,7	0,1																															
Trà	60	1																															
Mật ong (bao gồm sữa ong chúa)	0,05																																
....																																	

34.	G/SPS/N/JPN/1303	TY, BVTV, ATTP	Nhật Bản	04/10/2024	Sửa đổi các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn cho thực phẩm, Phụ gia thực phẩm, v.v. theo Đạo luật vệ sinh thực phẩm (Sửa đổi các tiêu chuẩn về dư lượng hóa chất nông nghiệp)	<p>Đề xuất sửa đổi giới hạn dư lượng tối đa (MRL) cho các loại hóa chất nông nghiệp sau:</p> <p>Thuốc trừ sâu: Mandipropamid được điều chỉnh tăng hoặc giảm MRL trên một số sản phẩm, cụ thể:</p> <table border="1" data-bbox="1424 459 2051 1348"> <thead> <tr> <th>Sản phẩm</th> <th>MRL đề xuất (mg/kg)</th> <th>MRL hiện tại (mg/kg)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Các loại khoai (trừ khoai tây)</td> <td>0,09</td> <td>0,01</td> </tr> <tr> <td>Súp lơ trắng</td> <td>5</td> <td>3</td> </tr> <tr> <td>Hành</td> <td>0,05</td> <td>0,1</td> </tr> <tr> <td>Rau mùi tây</td> <td>25</td> <td>20</td> </tr> <tr> <td>Ngò tây Nhật</td> <td>25</td> <td></td> </tr> <tr> <td>Các loại rau họ cà ngoại trừ cà chua, ớt chuông và cà tím.</td> <td>0,7</td> <td>25</td> </tr> <tr> <td>Dưa chuột (bao gồm cả dưa chuột muối)</td> <td>0,6</td> <td>0,3</td> </tr> <tr> <td>Bí ngô</td> <td>0,6</td> <td>0,3</td> </tr> <tr> <td>Dưa hấu</td> <td>0,6</td> <td>0,2</td> </tr> <tr> <td>Gừng</td> <td>0,09</td> <td>0,01</td> </tr> <tr> <td>Chanh</td> <td>1</td> <td>3</td> </tr> <tr> <td>Đu đủ</td> <td>0,8</td> <td></td> </tr> <tr> <td>Thảo dược khác</td> <td>30</td> <td>25</td> </tr> </tbody> </table>	Sản phẩm	MRL đề xuất (mg/kg)	MRL hiện tại (mg/kg)	Các loại khoai (trừ khoai tây)	0,09	0,01	Súp lơ trắng	5	3	Hành	0,05	0,1	Rau mùi tây	25	20	Ngò tây Nhật	25		Các loại rau họ cà ngoại trừ cà chua, ớt chuông và cà tím.	0,7	25	Dưa chuột (bao gồm cả dưa chuột muối)	0,6	0,3	Bí ngô	0,6	0,3	Dưa hấu	0,6	0,2	Gừng	0,09	0,01	Chanh	1	3	Đu đủ	0,8		Thảo dược khác	30	25
Sản phẩm	MRL đề xuất (mg/kg)	MRL hiện tại (mg/kg)																																														
Các loại khoai (trừ khoai tây)	0,09	0,01																																														
Súp lơ trắng	5	3																																														
Hành	0,05	0,1																																														
Rau mùi tây	25	20																																														
Ngò tây Nhật	25																																															
Các loại rau họ cà ngoại trừ cà chua, ớt chuông và cà tím.	0,7	25																																														
Dưa chuột (bao gồm cả dưa chuột muối)	0,6	0,3																																														
Bí ngô	0,6	0,3																																														
Dưa hấu	0,6	0,2																																														
Gừng	0,09	0,01																																														
Chanh	1	3																																														
Đu đủ	0,8																																															
Thảo dược khác	30	25																																														

						<table border="1"> <tr> <td>Một số sản phẩm động vật</td> <td>0,02</td> <td>0,01</td> </tr> <tr> <td>...</td> <td></td> <td></td> </tr> </table>	Một số sản phẩm động vật	0,02	0,01	...														
Một số sản phẩm động vật	0,02	0,01																						
...																								
						<p>Một số sản phẩm khác được giữ nguyên theo quy định cũ</p>																		
35.	G/SPS/N/JPN/1302	TY, BVTV, ATTP	Nhật Bản	04/10/2024	Sửa đổi các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn cho thực phẩm, Phụ gia thực phẩm, v.v. theo Đạo luật vệ sinh thực phẩm (Sửa đổi các tiêu chuẩn về dư lượng hóa chất nông nghiệp)	<p>Đề xuất sửa đổi giới hạn dư lượng tối đa (MRL) cho các loại hóa chất nông nghiệp sau:</p> <p>Thuốc trừ sâu: Imicyafos được điều chỉnh tăng hoặc giảm MRL trên một số sản phẩm, cụ thể:</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th></th> <th>MRL đề xuất (mg/kg)</th> <th>MRL hiện tại (mg/kg)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Củ cải Nhật Bản, rễ (bao gồm cả củ)</td> <td>0,3</td> <td>0,03</td> </tr> <tr> <td>Nguru bàng</td> <td>0</td> <td>0,2</td> </tr> <tr> <td>Cà rốt</td> <td>0,09</td> <td>0,03</td> </tr> <tr> <td>Cà tím</td> <td>0,2</td> <td>0,3</td> </tr> <tr> <td>Mật ong (bao gồm sữa ong chúa)</td> <td>0,05</td> <td>0</td> </tr> </tbody> </table>		MRL đề xuất (mg/kg)	MRL hiện tại (mg/kg)	Củ cải Nhật Bản, rễ (bao gồm cả củ)	0,3	0,03	Nguru bàng	0	0,2	Cà rốt	0,09	0,03	Cà tím	0,2	0,3	Mật ong (bao gồm sữa ong chúa)	0,05	0
	MRL đề xuất (mg/kg)	MRL hiện tại (mg/kg)																						
Củ cải Nhật Bản, rễ (bao gồm cả củ)	0,3	0,03																						
Nguru bàng	0	0,2																						
Cà rốt	0,09	0,03																						
Cà tím	0,2	0,3																						
Mật ong (bao gồm sữa ong chúa)	0,05	0																						
						<p>Một số sản phẩm khác được giữ nguyên theo quy định cũ</p>																		
36.	G/SPS/N/JPN/1301	TY, BVTV, ATTP	Nhật Bản	04/10/2024	Sửa đổi các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn cho thực phẩm, Phụ gia thực phẩm, v.v. theo Đạo luật vệ sinh thực phẩm (Sửa đổi các tiêu chuẩn về dư lượng hóa chất nông nghiệp)	<p>Đề xuất sửa đổi giới hạn dư lượng tối đa (MRL) cho các loại hóa chất nông nghiệp sau:</p> <p>Thuốc trừ sâu: Fluopyram được điều chỉnh tăng hoặc giảm MRL trên một số sản phẩm, cụ thể:</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th>Sản phẩm</th> <th>MRL đề xuất (mg/kg)</th> <th>MRL hiện tại (mg/kg)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Gạo lứt</td> <td>2</td> <td>0</td> </tr> </tbody> </table>	Sản phẩm	MRL đề xuất (mg/kg)	MRL hiện tại (mg/kg)	Gạo lứt	2	0												
Sản phẩm	MRL đề xuất (mg/kg)	MRL hiện tại (mg/kg)																						
Gạo lứt	2	0																						

						<table border="1"> <tr> <td>Khoai lang, khoai tây</td> <td>0,2</td> <td>0,1</td> </tr> <tr> <td>Cải thảo</td> <td>●</td> <td>5</td> </tr> <tr> <td>Cải bắp</td> <td>3</td> <td>4</td> </tr> <tr> <td>Atisô</td> <td>0,4</td> <td></td> </tr> <tr> <td>Hành hoa</td> <td>2</td> <td>0,7</td> </tr> <tr> <td>Cà tím</td> <td>0,5</td> <td>4</td> </tr> <tr> <td>Dưa chuột (bao gồm dưa chuột muối)</td> <td>0,5</td> <td>0,6</td> </tr> <tr> <td>Đậu bắp</td> <td>●</td> <td>4</td> </tr> <tr> <td>Cam (bao gồm cả cam naval)</td> <td>0,09</td> <td>0,01</td> </tr> <tr> <td>Bưởi chùm</td> <td>0,4</td> <td>1</td> </tr> <tr> <td>Chuối</td> <td>0,8</td> <td>1</td> </tr> <tr> <td>Quả ổi</td> <td>●</td> <td>7</td> </tr> <tr> <td>Xoài</td> <td>1</td> <td></td> </tr> <tr> <td>...</td> <td></td> <td></td> </tr> </table>	Khoai lang, khoai tây	0,2	0,1	Cải thảo	●	5	Cải bắp	3	4	Atisô	0,4		Hành hoa	2	0,7	Cà tím	0,5	4	Dưa chuột (bao gồm dưa chuột muối)	0,5	0,6	Đậu bắp	●	4	Cam (bao gồm cả cam naval)	0,09	0,01	Bưởi chùm	0,4	1	Chuối	0,8	1	Quả ổi	●	7	Xoài	1		...		
Khoai lang, khoai tây	0,2	0,1																																														
Cải thảo	●	5																																														
Cải bắp	3	4																																														
Atisô	0,4																																															
Hành hoa	2	0,7																																														
Cà tím	0,5	4																																														
Dưa chuột (bao gồm dưa chuột muối)	0,5	0,6																																														
Đậu bắp	●	4																																														
Cam (bao gồm cả cam naval)	0,09	0,01																																														
Bưởi chùm	0,4	1																																														
Chuối	0,8	1																																														
Quả ổi	●	7																																														
Xoài	1																																															
...																																																
37.	G/SPS/N/JPN/1300	TY, BVTV, ATTP	Nhật Bản	04/10/2024	<p>Sửa đổi các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn cho thực phẩm, Phụ gia thực phẩm, v.v. theo Đạo luật vệ sinh thực phẩm (Sửa đổi các tiêu chuẩn về dư lượng hóa chất nông nghiệp)</p>	<p>● Hàng hóa sẽ được hạ thấp MRL.</p> <p>Đề xuất giới hạn dư lượng tối đa (MRL) cho các loại hóa chất nông nghiệp sau:</p> <p>Thuốc trừ sâu: Fenpropidin được điều chỉnh tăng hoặc giảm MRL trên một số sản phẩm, cụ thể:</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th>Sản phẩm</th> <th>MRL đề xuất (mg/kg)</th> <th>MRL hiện tại (mg/kg)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Chuối</td> <td>10</td> <td></td> </tr> <tr> <td>Mật ong (bao gồm sữa ong chúa)</td> <td>0,05</td> <td></td> </tr> </tbody> </table>	Sản phẩm	MRL đề xuất (mg/kg)	MRL hiện tại (mg/kg)	Chuối	10		Mật ong (bao gồm sữa ong chúa)	0,05																																		
Sản phẩm	MRL đề xuất (mg/kg)	MRL hiện tại (mg/kg)																																														
Chuối	10																																															
Mật ong (bao gồm sữa ong chúa)	0,05																																															

38.	G/SPS/N/JPN/1299	TY, BVTV, ATTP	Nhật Bản	04/10/2024	Sửa đổi các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn cho thực phẩm, phụ gia thực phẩm, v.v. theo Đạo luật vệ sinh thực phẩm (Sửa đổi các tiêu chuẩn về dư lượng hóa chất nông nghiệp)	<p>Đề xuất thay đổi dư lượng tối đa (MRL) cho Thuốc trừ sâu: Chinomethionat được điều chỉnh tăng hoặc giảm MRL trên một số sản phẩm, cụ thể:</p> <table border="1" data-bbox="1406 336 2089 861"> <thead> <tr> <th>Sản phẩm</th> <th>MRL đề xuất (mg/kg)</th> <th>MRL hiện tại (mg/kg)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Dưa chuột (bao gồm cả dưa chuột muối)</td> <td>0,4</td> <td>0,5</td> </tr> <tr> <td>Bí ngô (bao gồm cả bí ngòi)</td> <td>0,3</td> <td>0,05</td> </tr> <tr> <td>Chanh vàng</td> <td>0,2</td> <td>0,7</td> </tr> <tr> <td>Chanh</td> <td>0,2</td> <td>0,7</td> </tr> <tr> <td>Hồng Nhật Bản</td> <td></td> <td>0,05</td> </tr> <tr> <td>Các loại gia vị khác</td> <td>6</td> <td>5</td> </tr> <tr> <td>Mật ong (bao gồm cả sữa ong chúa)</td> <td>0,05</td> <td></td> </tr> <tr> <td>....</td> <td></td> <td></td> </tr> </tbody> </table>	Sản phẩm	MRL đề xuất (mg/kg)	MRL hiện tại (mg/kg)	Dưa chuột (bao gồm cả dưa chuột muối)	0,4	0,5	Bí ngô (bao gồm cả bí ngòi)	0,3	0,05	Chanh vàng	0,2	0,7	Chanh	0,2	0,7	Hồng Nhật Bản		0,05	Các loại gia vị khác	6	5	Mật ong (bao gồm cả sữa ong chúa)	0,05			
Sản phẩm	MRL đề xuất (mg/kg)	MRL hiện tại (mg/kg)																															
Dưa chuột (bao gồm cả dưa chuột muối)	0,4	0,5																															
Bí ngô (bao gồm cả bí ngòi)	0,3	0,05																															
Chanh vàng	0,2	0,7																															
Chanh	0,2	0,7																															
Hồng Nhật Bản		0,05																															
Các loại gia vị khác	6	5																															
Mật ong (bao gồm cả sữa ong chúa)	0,05																																
....																																	
39.	G/SPS/N/JPN/1298	TY, BVTV, ATTP	Nhật Bản	04/10/2024	Sửa đổi các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn cho thực phẩm, phụ gia thực phẩm, v.v. theo Đạo luật vệ sinh thực phẩm (Sửa đổi các tiêu chuẩn về dư lượng hóa chất nông nghiệp)	<p>Đề xuất thay đổi dư lượng tối đa (MRL) cho Thuốc trừ sâu: Cartap, Thiocyclam và Bensultap được điều chỉnh tăng hoặc giảm MRL trên một số sản phẩm, cụ thể:</p> <table border="1" data-bbox="1406 1011 2089 1372"> <thead> <tr> <th>Sản phẩm</th> <th>MRL đề xuất (mg/kg)</th> <th>MRL hiện tại (mg/kg)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Cải bắp</td> <td>0,5</td> <td>0,7</td> </tr> <tr> <td>Cải chân vịt</td> <td>0,7</td> <td>0,8</td> </tr> <tr> <td>Các loại rau họ loa kèn khác” chỉ tất cả các loại rau họ loa kèn, ngoại trừ hành tây, cải xoong (bao gồm tỏi tây), tỏi,</td> <td>2</td> <td></td> </tr> </tbody> </table>	Sản phẩm	MRL đề xuất (mg/kg)	MRL hiện tại (mg/kg)	Cải bắp	0,5	0,7	Cải chân vịt	0,7	0,8	Các loại rau họ loa kèn khác” chỉ tất cả các loại rau họ loa kèn, ngoại trừ hành tây, cải xoong (bao gồm tỏi tây), tỏi,	2																
Sản phẩm	MRL đề xuất (mg/kg)	MRL hiện tại (mg/kg)																															
Cải bắp	0,5	0,7																															
Cải chân vịt	0,7	0,8																															
Các loại rau họ loa kèn khác” chỉ tất cả các loại rau họ loa kèn, ngoại trừ hành tây, cải xoong (bao gồm tỏi tây), tỏi,	2																																

						nira, măng tây, hành tây nhân giống và các loại thảo mộc		
						Đậu Hà Lan, non (có vỏ)	2	3
						Quýt Nhật	1	
						Đào	3	
						Xuân đào	3	
						Mận Nhật	0,5	
						Anh đào	10	
						Nho	5	2
						Hồng Nhật	0,3	0,4
						Hạt dẻ	0,02	0,03
						“Các loại gia vị khác” dùng để chỉ tất cả các loại gia vị, ngoại trừ cải ngựa, thân rễ wasabi, tỏi, ớt, ớt bột, gừng, vỏ chanh, vỏ cam, vỏ yuzu (chanh Trung Quốc) và hạt vừng.	5	
						“Các loại thảo mộc khác” đề cập đến tất cả các loại thảo mộc, ngoại trừ cải xoong, nira, thân và lá mùi tây, thân và lá cần tây	5	1
						Mật ong (bao gồm cả sữa ong chúa)	0,05	
						Sản phẩm có nguồn gốc động vật	0,1	
						...		
40.	G/SPS/N/JPN/1297	TY, CN, TS	Nhật Bản	04/10/2024	Sửa đổi các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn cho thực phẩm, phụ gia thực phẩm, v.v. theo	Việc thiết lập miễn trừ đối với MRL trong dư lượng của Phụ gia thức ăn chăn nuôi: Axit anacardic; sẽ được quy		

					Đạo luật vệ sinh thực phẩm (Sửa đổi các tiêu chuẩn về dư lượng hóa chất nông nghiệp)	định là "chất trong thực phẩm không gây ra bất kỳ tác động xấu nào đến sức khỏe".				
41.	G/SPS/N/CAN/1575	BVTV, ATTP	Canada	04/10/2024	Đề xuất giới hạn dư lượng tối đa: Clethodim (PMRL2024-21)	<p>Đề xuất PMRL2024-21 nhằm mục đích tham khảo về giới hạn dư lượng tối đa được liệt kê (MRL) đối với clethodim đã được Cơ quan quản lý dịch hại (PMRA) của Bộ Y tế Canada đề xuất.</p> <table border="1"> <tr> <td>MRL (ppm)</td> <td>Hàng hóa nông nghiệp thô (RAC) và/hoặc Hàng hóa đã qua chế biến</td> </tr> <tr> <td>0,05</td> <td>Việt quýt</td> </tr> </table>	MRL (ppm)	Hàng hóa nông nghiệp thô (RAC) và/hoặc Hàng hóa đã qua chế biến	0,05	Việt quýt
MRL (ppm)	Hàng hóa nông nghiệp thô (RAC) và/hoặc Hàng hóa đã qua chế biến									
0,05	Việt quýt									
42.	G/SPS/N/CAN/1574	BVTV, ATTP	Canada	04/10/2024	Đề xuất giới hạn dư lượng tối đa: Triallate (PMRL2024-19)	<p>Đề xuất PMRL2024-19 nhằm mục đích tham khảo về giới hạn dư lượng tối đa được liệt kê (MRL) cho triallate được Cơ quan quản lý dịch hại (PMRA) của Bộ Y tế Canada đề xuất.</p> <table border="1"> <tr> <td>MRL (ppm)</td> <td>Hàng hóa nông nghiệp thô (RAC) và/hoặc Hàng hóa đã qua chế biến</td> </tr> <tr> <td>0,05</td> <td>Lúa mạch Nhóm cây trồng phụ (15-21B)</td> </tr> </table> <p>Các MRL hiện tại được thiết lập là 0,05 ppm cho từng loại hàng hóa cụ thể hạt canarygrass hàng năm và lúa mạch, sẽ hết hạn và được thay thế bằng MRL 0,05 ppm cho tất cả các loại cây trồng có trong nhóm cây trồng phụ lúa mạch (15-21B)</p>	MRL (ppm)	Hàng hóa nông nghiệp thô (RAC) và/hoặc Hàng hóa đã qua chế biến	0,05	Lúa mạch Nhóm cây trồng phụ (15-21B)
MRL (ppm)	Hàng hóa nông nghiệp thô (RAC) và/hoặc Hàng hóa đã qua chế biến									
0,05	Lúa mạch Nhóm cây trồng phụ (15-21B)									
43.	G/SPS/N/CAN/1573	BVTV, ATTP	Canada	04/10/2024	Đề xuất giới hạn dư lượng tối đa: Spiromesifen (PMRL2024-20)	Đề xuất PMRL2024-20 nhằm mục đích tham khảo về các giới hạn dư lượng tối đa được liệt kê (MRL) đối với spiromesifen đã được Cơ quan quản lý dịch hại (PMRA) của Bộ Y tế Canada đề xuất.				

						MRL (ppm)	Hàng hóa nông nghiệp thô (RAC) và/hoặc Hàng hóa đã qua chế biến
						30	Dầu cam
						0,15	Cam
44.	G/SPS/N/EU/797	TY	Liên minh châu Âu	02/10/2024	Quy định (EU) 2024/2563 ngày 24/09/2024 sửa đổi Quy định (EU) 2022/1646 về bổ sung của các kế hoạch kiểm soát dựa trên rủi ro quốc gia và kế hoạch giám sát ngẫu nhiên. Yêu cầu nộp các kế hoạch và dữ liệu đó của các quốc gia thành viên và tần suất lấy mẫu tối thiểu	Sau năm đầu tiên thực hiện việc kiểm soát việc sử dụng các chất có hoạt tính dược lý được phép dùng làm thuốc thú y hoặc phụ gia thức ăn chăn nuôi và các chất có hoạt tính dược lý bị cấm hoặc không được phép sử dụng (theo Quy định (EU) 2022/1646), Để tránh việc lấy mẫu và báo cáo trùng lặp trong các quốc gia thành viên EU. Do đó EU yêu cầu về tần suất lấy mẫu bắt buộc (hiện đang ở mức 5% tổng số mẫu) trong kế hoạch kiểm soát dư lượng thuốc thú y cho các nhóm chất này sẽ được thay thế bằng yêu cầu lấy mẫu bắt buộc mà không có tỷ lệ cố định.	
45.	G/SPS/N/EU/796	TY	Liên minh châu Âu	02/10/2024	Quy định (EU) 2024/2562 ngày 03/06/2024 sửa đổi Quy định ủy quyền (EU) 2022/1644 liên quan đến một số tiêu chí để lựa chọn mẫu	Sau năm đầu tiên thực hiện Quy định (EU) 2022/1644 do có một số tiêu chí không khả thi để đáp ứng và do đó đã được sửa đổi. Đây là trường hợp tần suất bắt buộc lấy mẫu liên quan đến các kết hợp được quy định của nhóm chất và nhóm hàng hóa. Quy định này loại bỏ tần suất bắt buộc lấy mẫu đối với những kết hợp này.	
46.	G/SPS/N/AUS/605	BVTV, CLCB	Úc	02/10/2024	Các sửa đổi đối với Lệnh kiểm soát thực phẩm nhập khẩu năm 2019 – Đề xuất thay đổi các yêu cầu về an toàn thực phẩm đối với chà là, nấm kim châm, dưa, cá nóc và kava	<p>Úc đang xuất các yêu cầu an toàn thực phẩm nhập khẩu đối với chà là, nấm kim châm, dưa, cá nóc và kava.. Những thay đổi bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Chà là tươi ăn liền –sẽ cần có giấy chứng nhận quản lý an toàn thực phẩm bắt buộc; • Nấm kim châm tươi –sẽ được kiểm tra và thử nghiệm để kiểm tra khuẩn <i>Listeria monocytogenes</i>. Không được phép phát hiện mầm bệnh trong bất kỳ mẫu nào; 	

						<ul style="list-style-type: none"> • Dưa nguyên quả hoặc cắt sẵn để ăn liền (tươi hoặc đông lạnh) – cần có giấy chứng nhận quản lý an toàn thực phẩm bắt buộc, dưa cắt sẵn để ăn liền cũng sẽ được kiểm tra và thử nghiệm vi khuẩn <i>Listeria monocytogenes</i> và <i>Salmonella</i> spp; • Cá nóc – sẽ cần có giấy chứng nhận bắt buộc của chính phủ nước xuất khẩu; • Kava - từ Niu Di-lân sẽ được kiểm tra.
47.	G/SPS/N/AUS/597/ Corr.1	TY	Úc	01/10/2024	Dự thảo báo cáo đánh giá chính sách nhập khẩu cá cảnh biển sống	Sửa lỗi cho thông báo G/SPS/N/AUS/597. Mục 5: Tiêu đề của tài liệu. Nội dung phải là "Đánh giá chính sách nhập khẩu cá cảnh biển sống – dự thảo báo cáo"
48.	G/SPS/N/GBR/67/ Corr.1	BVTV	Vương quốc Anh	27/09/2024	Sửa đổi Quy định (EU) 2019/2072	Vương quốc Anh thông báo về lỗi trong thông báo G/SPS/N/GBR/67, Sửa đổi Quy định (EU) 2019/2072'. Mô tả nội dung ban đầu ở phần 6 có tên gọi không chính xác của loài gây hại kiểm dịch ' <i>Popillia japonica</i> Newton'. Nội dung sau sửa như sau: "Quy định yêu cầu nhập khẩu mới đối với loài gây hại kiểm dịch <i>Popillia japonica</i> Newman, bao gồm phân tích rủi ro dịch hại (PRA) của Vương quốc Anh" Ngày cuối cùng để nhận góp ý đối với thông báo này vẫn là ngày 09/11/2024.
49.	G/SPS/N/CHE/82/ Add.10	BVTV	Thụy Sĩ	27/09/2024	Nghị định về việc đưa sản phẩm kiểm dịch thực vật ra thị trường	Sắc lệnh về các sản phẩm kiểm dịch thực vật (RS 916.161, OPPh) đã được thông báo trong số G/SPS/N/CHE/82 ngày 19/12/2019. OPPh thiết lập các điều kiện để đưa các sản phẩm kiểm dịch thực vật ra thị trường. Phụ lục 1 của OPPh có danh sách các hoạt chất có thể được sử dụng làm sản phẩm kiểm dịch thực vật tại

						<p>Thụy Sĩ. Một chất mới được đưa vào Phụ lục nếu chất đó đáp ứng các điều kiện được thiết lập trong Điều 5. Một chất sẽ bị loại bỏ khi bị thu hồi khỏi Liên minh Châu Âu. Bản sửa đổi sau đây của OPPh bao gồm việc loại bỏ sáu chất hóa học (AcibenzolarS-methyl, Asulam, Dimethomorph, Mepanipyrim, Spinetoram, Spirotetramat) và một vi sinh vật (Adoxophyes orana granulovirus BV-0001). Thu hồi (Acibenzolar-S-methyl, Dimethomorph, Mepanipyrim), đã hết hạn mà không có đơn xin gia hạn (Adoxophyes orana granulovirus BV-0001, Spinetoram, Spirotetramat) hoặc không được chấp thuận tại Liên minh Châu Âu và được cấp cùng thời hạn trong thời gian gia hạn. Các vi sinh vật "<i>Bacillus amyloliquefaciens</i> - chủng MBI 600", "<i>Pepino mosaic virus</i> - chủng LP, phân lập VX1" và "<i>Pepino mosaic virus</i> - chủng CH2, phân lập VC1" cũng như macroorganism "" và chất cơ bản "Chitosan" sẽ được thêm vào Phụ lục. Chất "Proteins" <i>Chrysoperla lucasina</i> được đổi thành "blood meal" và thêm CAS-Nr. và CIPAC-Nr. theo quy định của EU. Chất cơ bản "natri hydro cacbonat" sẽ được gia hạn sử dụng trong quả mọng.</p>
50.	G/SPS/N/EU/795	TY, BVTV	Liên minh châu Âu	26/09/2024	<p>Quy định (EU) 2024/2104 ngày 27/06/2024 bổ sung Quy định (EU) 2017/625 về các trường hợp và điều kiện mà các cơ quan có thẩm quyền có thể yêu cầu các nhà xuất, nhập khẩu thông báo về việc một số hàng hóa nhập khẩu vào Liên minh châu Âu</p>	<p>Quy định (EU) 2017/625 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu thiết lập khung kiểm soát chính thức để xác minh sự tuân thủ luật pháp trong chuỗi nông sản thực phẩm của Liên minh. Khung này bao gồm các hoạt động kiểm soát chính thức được thực hiện đối với động vật và hàng hóa nhập khẩu vào Liên minh.</p> <p>Điều 44 của Quy định (EU) 2017/625 yêu cầu các cơ quan có thẩm quyền phải thực hiện các kiểm soát chính thức thường xuyên, dựa trên rủi ro với tần suất thích hợp, đối với động vật và hàng hóa nhập khẩu vào Liên minh châu Âu mà Điều 47 và 48 của Quy định này không áp</p>

					<p>dụng. Các cơ quan có thẩm quyền của Quốc gia Thành viên có thể quyết định địa điểm thích hợp để thực hiện các kiểm soát, bao gồm cả các trạm kiểm soát biên giới (Điều 44(3) của Quy định (EU) 2017/625).</p> <p>Điều 45(4) của Quy định (EU) 2017/625 trao quyền cho Ủy ban quy định các trường hợp và điều kiện trong đó các cơ quan có thẩm quyền có thể yêu cầu các nhà xuất, nhập khẩu thông báo về hàng hóa nhập khẩu vào Liên minh, ngoại trừ các hàng hóa chịu sự kiểm soát chính thức tại các trạm kiểm soát biên giới theo Điều 47(1) của Quy định (EU) 2017/625.</p> <p>Cơ quan có thẩm quyền sẽ có thể yêu cầu các nhà xuất, nhập khẩu thông báo về sự xuất hiện của hàng hóa nhập vào Liên minh khi thấy rằng việc thông báo là cần thiết để tổ chức các kiểm soát chính thức đối với các hàng hóa này nhằm phòng ngừa rủi ro cho sức khỏe con người, động vật hoặc thực vật, phúc lợi động vật hoặc đối với các sinh vật biến đổi gen và sản phẩm bảo vệ thực vật, bảo vệ môi trường có liên quan, hoặc lịch sử tuân thủ các yêu cầu được quy định trong các quy tắc theo Điều 1(2) của Quy định (EU) 2017/625 áp dụng cho các hàng hóa đó.</p>
51.	G/SPS/N/KGZ/35	BVTV	Kyrgyzstan	24/09/2024	<p>Dự thảo Quyết định của Hội đồng Ủy ban Kinh tế Á-Âu về sửa đổi các Yêu cầu kiểm dịch thực vật chung đối với sản phẩm kiểm dịch và đối tượng kiểm dịch tại biên giới hải quan và trong lãnh thổ hải quan của EAEU</p> <p>Dự thảo sửa đổi Yêu cầu kiểm dịch thực vật chung đối với các sản phẩm kiểm dịch và đối tượng kiểm dịch tại biên giới hải quan và lãnh thổ hải quan của EAEU, thiết lập các yêu cầu kiểm dịch thực vật đối với cây giống, gốc ghép, cành giâm và quả của cây táo và cây lê liên quan đến tác nhân gây bệnh thán thư (<i>Colletotrichum acutatum</i>), cũng như các thay đổi nhằm cải thiện Yêu cầu kiểm dịch thực vật chung.</p>

52.	G/SPS/N/CAN/1572	ATTP, BVTV, TY	Canada	24/09/2024	Đề xuất giới hạn dư lượng tối đa : Pyridate (PMRL2024-18)	Thông báo PMRL2024-18 nhằm mục đích tham khảo về các giới hạn dư lượng tối đa (MRL) đối với pyridate đã được Cơ quan quản lý dịch hại (PMRA) của Bộ Y tế Canada đề xuất.	
						MRL (ppm)	Hàng hóa nông sản thô (RAC) và/hoặc hàng hóa đã chế biến
						0,6	Các sản phẩm phụ từ thịt của gia súc, dê, ngựa và cừu
						0,05	Đậu, đậu khô đã bóc vỏ (nhóm cây trồng 6-21F, ngoại trừ đậu lăng khô); đậu nành khô
53.	G/SPS/N/BRA/2333	BCT	Bra-xin	24/09/2024	Dự thảo - Quy định đề cập đến việc nhập xe cộ, máy móc và thiết bị đã qua sử dụng vào lãnh thổ quốc gia	Dự thảo liên quan đến các yêu cầu và thủ tục kiểm tra xe cộ, máy móc và thiết bị đã qua sử dụng nhập khẩu vào Bra-xin. Các quy định của Điều 1 áp dụng cho xe cộ, máy móc và thiết bị, dù là nông nghiệp hay không, đã được sử dụng trước đó ở các quốc gia khác và đã tiếp xúc với đất hoặc thực vật.	
54.	G/SPS/N/UGA/373	BVTV	Uganda	23/09/2024	DUS DARS 1261: 2024, Côn trùng ăn được - Dế ăn được - Đặc điểm kỹ thuật, Ấn bản đầu tiên	Bản thảo Tiêu chuẩn Uganda nêu rõ các yêu cầu, phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm đối với dế ăn được dùng cho mục đích tiêu dùng của con người hoặc chế biến thêm	
55.	G/SPS/N/UGA/372	BVTV	Uganda	23/09/2024	DUS DARS 1291-1:2024, Côn trùng ăn được - Phần 1: Sản phẩm côn trùng ăn được - Đặc điểm kỹ thuật, Ấn bản đầu tiên	Bản thảo Tiêu chuẩn Uganda nêu rõ các yêu cầu, phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm đối với các sản phẩm côn trùng ăn được dùng cho mục đích tiêu dùng của con người hoặc chế biến thêm.	

56.	G/SPS/N/TUR/13/ Rev.1	ATTP, BVTV, TY, CLCB, BCT	Thổ Nhĩ Kỳ	23/09/2024	Quy định về vệ sinh thực phẩm	<p>Quy định này bao gồm các thủ tục và nguyên tắc về vệ sinh chung và trách nhiệm mà các cơ sở kinh doanh thực phẩm phải thực hiện để đảm bảo vệ sinh thực phẩm ở mọi công đoạn sản xuất, chế biến và phân phối</p> <p>Bãi bỏ Quy định về vệ sinh thực phẩm được công bố trên Công báo ngày 17/12/2011 và số 28145.</p> <p>Các sửa đổi bao gồm các vấn đề sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Bộ quy tắc thực hành nhằm giảm thiểu các chất gây dị ứng thực phẩm trong chuỗi thực phẩm, bắt đầu từ khâu sản cấp 1; • Bộ quy tắc thực hành cho các nhà bán lẻ phân phối lại thực phẩm dùng cho người tiêu dùng để quyền góp thực phẩm; • Quy định về hiểu biết an toàn thực phẩm nhằm nâng cao nhận thức của nhân viên và cải thiện hành vi của họ trong các doanh nghiệp thực phẩm; • Trong phạm vi điều chỉnh Nghị định số 931/2011 của Liên minh Châu Âu về đảm bảo truy xuất nguồn gốc thực phẩm có nguồn gốc động vật, các quy tắc liên quan đến truy xuất nguồn gốc thực phẩm đã được đưa ra. <p>Quy định này nhằm tuân thủ luật pháp EU (852/2004/EC).</p>
57.	G/SPS/N/TUR/12/ Rev.1	TY, CLCB	Thổ Nhĩ Kỳ	23/09/2024	Quy định về các quy tắc vệ sinh cụ thể đối với thực phẩm có nguồn gốc động vật	<p>Quy định này bao gồm các thủ tục và nguyên tắc tự kiểm tra do các nhà kinh doanh thực phẩm thực hiện, cũng như các yêu cầu vệ sinh cụ thể và trách nhiệm của các nhà kinh doanh thực phẩm sản xuất thực phẩm có nguồn gốc</p>

					<p>động vật chưa qua chế biến và đã qua chế biến. Quy định không áp dụng cho thực phẩm có chứa cả sản phẩm có nguồn gốc thực vật và sản phẩm có nguồn gốc động vật đã qua chế biến. Các sản phẩm có nguồn gốc động vật đã qua chế biến được sử dụng để chế biến thực phẩm đó phải được lấy và xử lý theo các yêu cầu nêu trong Quy định này. Quy định cũng bãi bỏ các Quy tắc vệ sinh cụ thể đối với thực phẩm có nguồn gốc động vật, được công bố trên Công báo ngày 27/12/2011 và số 28155.</p> <p>Các sửa bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Bãi bỏ yêu cầu áp dụng dấu sức khỏe đặc biệt ; • Quy trình sản xuất collagen và gelatin, vì gelatin và collagen được điều chỉnh; • Các yêu cầu vệ sinh cụ thể đã được thiết lập đối với một số sản phẩm tinh chế cao (như chondroitin sulfat, axit hyaluronic, các sản phẩm sụn thủy phân khác, chitosan, glucosamine, rennet, axit amin được phép dùng làm phụ gia thực phẩm); • Yêu cầu đặc biệt đối với động vật da gai bằng cách loại bỏ các khu vực chế biến động vật da gai được phân loại không lọc thức ăn khỏi các điều khoản có liên quan; • Miễn trừ nghĩa vụ làm mát xác động vật xuống 7 °C tại lò mổ trước khi vận chuyển và các quy tắc bổ sung; • Đã đưa vào áp dụng quy định về sản xuất men dịch vị gia súc non và cừu non mà không cần vệ sinh sau khi làm rỗng dạ cỏ, đồng thời áp dụng quy định về vận chuyển chân và đầu từ lò mổ đến cơ sở được phê duyệt mà không
--	--	--	--	--	----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

					<p>lột da hoặc lược để loại bỏ lông để chế biến thành thực phẩm;</p> <ul style="list-style-type: none"> • Các quy định và quy tắc giết mổ liên quan đến số lượng động vật được giết mổ tại trang trại; • Các quy định để các nhà kinh doanh thực phẩm bán lẻ có thể đông lạnh thịt cho mục đích quyên góp thực phẩm theo các điều kiện đã nêu; • Xác định động vật hoang dã bị săn bắt phải được vận chuyển đến trung tâm thu gom trước khi được vận chuyển đến cơ sở chế biến động vật hoang dã, và các quy tắc vệ sinh đặc biệt đã được đưa ra cho các quy trình tại các trung tâm thu gom; • Đưa ra định nghĩa về nhà điều hành trung gian và quy định về mẫu chứng từ vận chuyển động vật sống thân mềm hai mảnh vỏ giữa các doanh nghiệp và áp dụng quy định rằng các lô động vật sống thân mềm hai mảnh vỏ cũng có thể được gửi cho các nhà điều hành trung gian; • Quy định tiêu chuẩn sức khỏe đối với động vật sống thân mềm hai mảnh vỏ đã được; • Bán gia cầm tại trang trại giết mổ cho người tiêu dùng cuối cùng hoặc nhà bán lẻ địa phương; • Sửa đổi tăng thời gian giao trứng đến tay người tiêu dùng cuối cùng từ 21 ngày lên 28 ngày; • Các chất dẫn xuất chất béo và chất tạo ngọt thu được từ các sản phẩm có nguồn gốc động vật đã được thêm vào
--	--	--	--	--	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

						<p>danh sách vì là các sản phẩm tinh chế cao và một số quy tắc vệ sinh đặc biệt đã được quy định;</p> <ul style="list-style-type: none"> • Thêm vào phần yêu cầu đối với Cơ sở hạ tầng lò mổ và hệ thống hình ảnh cần thiết để theo dõi kỹ thuật số động vật đã giết mổ . <p>Quy định này được soạn thảo để tuân thủ luật pháp EU (853/2004/EC).</p>
58.	G/SPS/N/BDI/123, G/SPS/N/KEN/309, G/SPS/N/RWA/116, G/SPS/N/TZA/381, G/SPS/N/UGA/377	CLCB	Burundi	23/09/2024	DEAS 896: 2024, Cá chiên — Tiêu chuẩn kỹ thuật, Ấn bản thứ hai	Bản dự thảo Tiêu chuẩn Đông Phi nêu rõ các yêu cầu, phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm đối với cá chiên của tất cả các loài, có thể là cá nguyên con hoặc từng phần.
59.	G/SPS/N/BDI/122, G/SPS/N/KEN/308, G/SPS/N/RWA/115, G/SPS/N/TZA/380, G/SPS/N/UGA/376	CLCB	Burundi	23/09/2024	DEAS 1200: 2024, Cá đóng hộp — Tiêu chuẩn kỹ thuật, Ấn bản đầu tiên	Tiêu chuẩn Dự thảo quy định các yêu cầu, phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm đối với cá đóng hộp được đóng trong nước muối, dầu và/hoặc nước sốt cà chua hoặc các phương tiện đóng gói phù hợp khác dành cho người tiêu dùng. Tiêu chuẩn này không áp dụng cho các sản phẩm đặc sản mà cá đóng hộp chiếm ít hơn 50% m/m, trong tổng khối lượng tịnh của hộp.
60.	G/SPS/N/BDI/121, G/SPS/N/KEN/307, G/SPS/N/RWA/114, G/SPS/N/TZA/379, G/SPS/N/UGA/375	CLCB	Burundi	23/09/2024	DEAS 898: 2024, Chế biến và xử lý cá hun khói, cá có hương vị hun khói, cá khô hun khói và các sản phẩm cá hun khói — Bộ quy tắc thực hành, Ấn bản thứ hai	Dự thảo Tiêu chuẩn Đông Phi cung cấp các hướng dẫn về chế biến, xử lý và bảo quản cá hun khói, cá có hương vị hun khói, cá khô hun khói và các sản phẩm cá hun khói áp dụng cho tất cả các loài cá.

61.	G/SPS/N/BDI/120, G/SPS/N/KEN/306, G/SPS/N/RWA/113, G/SPS/N/TZA/378, G/SPS/N/UGA/374	CLCB	Burundi	23/09/2024	DEAS 1202: 2024, Xử lý, chế biến và phân phối cá — Bộ quy tắc thực hành — Bán lẻ, Ấn bản đầu tiên.	Bản dự thảo Tiêu chuẩn Đông Phi cung cấp các hướng dẫn về xử lý, chế biến và phân phối trong bán lẻ cá và các sản phẩm cá cho người tiêu dùng.
-----	-------------------------------------------------------------------------------------------------	------	---------	------------	----------------------------------------------------------------------------------------------------	------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

2. Danh sách quy định có hiệu lực

STT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung
1.	G/SPS/N/EU/698 /Add.1	ATTP	Liên minh châu Âu	17/10/2024	Phê duyệt mức dư lượng tối đa (MRL) fosetyl, kali phosphonat và disodium phosphonate trong hoặc trên một số sản phẩm.	<p>Đề xuất được thông báo trong G/SPS/N/EU/698 (ngày 24/11/2023) hiện đã được thông qua theo Quy định (EU) 2024/2619 ngày 08/10/2024, sửa đổi Phụ lục II và III của Quy định (EC) No 396/2005 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu về mức dư lượng tối đa cho fosetyl, kali phosphonat và disodium phosphonate trong hoặc trên một số sản phẩm</p> <p>Sửa một số lỗi về mức dư lượng tối đa (MRL) cho sầu riêng và củ cải đường. Cụ thể, giới hạn MRL đối với sầu riêng là 1,5 mg/kg thay vì 2 mg/kg và cho củ cải đường là 6 mg/kg (đã bị thiếu) như trong dự thảo đã thông báo.</p> <p>Quy định sẽ có hiệu lực từ ngày 29/04/2025.</p>
2.	G/SPS/N/CHL/792/ Add.1	TY	Chi-lê	17/10/2024	Nghị quyết Exenta số 6.567/2024: Thiết lập các điều kiện vệ sinh chung cho việc nhập khẩu các sản phẩm động vật và động vật sống vào Chi-lê. Bãi bỏ Nghị quyết Exenta số 1.150 năm 2000,	Nghị quyết Exenta số 6.567/2024, "Thiết lập các điều kiện vệ sinh chung cho các sản phẩm động vật và động vật sống nhập khẩu vào Chile và bãi bỏ Nghị quyết Exenta số 1.150/2000" có hiệu lực từ ngày 09/01/2025.
3.	G/SPS/N/EU/773/ Add.1	ATTP	Liên minh châu Âu	16/10/2024	sửa đổi Phụ lục II, Quy định (EC) số 1333/2008 về việc sử dụng axit sorbic (E 200) và kali sorbat (E 202), và Sửa đổi Phụ lục của Quy định số 231/2012 về các thông số kỹ thuật cho axit	Đề xuất được thông báo trong G/SPS/N/EU/773 (ngày 20/6/2024) đã được thông qua theo Quy định (EU) 2024/2597 ngày 04/10/2024, sửa đổi Phụ lục II Quy định (EC) số 1333/2008 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng Châu Âu về được phép sử dụng bao gồm axit sorbic (E 200), kali sorbat (E 202), propyl gallate (E 310) và mở

					<p>sorbic (E 200), kali sorbat (E 202) và propyl gallate (E 310)</p>	<p>rộng sử dụng axit sorbic (E 200), kali sorbat (E 202) làm chất bảo quản trong thực phẩm có chứa gelatin, có hương vị trái cây dựa trên các đánh giá khoa học của Cơ quan An toàn thực phẩm châu Âu (EFSA).</p> <p>Cụ thể, đối với axit sorbic (E 200) và kali sorbat (E 202), thiết lập giới hạn tối đa cho các nguyên tố độc hại (asen, chì, thủy ngân và kẽm) giảm xuống mức 0,1 mg/kg. Ngoài ra, kali sorbat (E 202) được cập nhật thêm dạng hạt.</p> <p>Axit sorbic (E 200) và kali sorbat (E 202) được cho phép sử dụng trong nhóm 16 'thực phẩm ngoại trừ các sản phẩm thuộc các nhóm 1, 3 và 4' với mức tối đa là 1.000 mg/kg cho thực phẩm có chứa gelatin, có hương vị trái cây.</p> <p>Để quá trình chuyển đổi thuận lợi, việc áp dụng các thông số kỹ thuật mới cho các chất phụ gia thực phẩm axit sorbic (E 200), kali sorbat (E 202) và propyl gallate (E 310) đã đưa ra thị trường trước ngày quy định có hiệu lực sẽ được áp dụng giai đoạn chuyển tiếp. Tương tự, đối với thực phẩm có chứa các chất phụ gia nói trên đã được cấp phép lưu hành trên thị trường trước ngày quy định có hiệu lực cũng được áp dụng giai đoạn chuyển tiếp.</p> <p>Quy định có hiệu lực vào ngày thứ hai mươi sau khi được công bố trên Tạp chí Chính thức của Liên minh châu Âu. Các điểm (1)(b), (2)(b) và (3) của Phụ lục II sẽ có hiệu lực từ ngày 27/4/2025.</p>
4.	G/SPS/N/EU/701/Add.1	ATTP	Liên minh châu Âu	16/10/2024	Mức dư lượng tối đa (MRL) của 1,4-dimethylnaphthalene, axit	Đề xuất được thông báo trong G/SPS/N/EU/701 (ngày 12/12/2023) đã được thông qua theo Quy định (EU)

				<p>difluoroacetic (DFA), fluopyram và flupyradifurone trong hoặc trên một số sản phẩm</p>	<p>2024/2640 ngày 09/10/2024, sửa đổi và chỉnh sửa Phụ lục II Quy định (EC) số 396/2005 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu về mức dư lượng tối đa cho 1,4-dimethylnaphthalene, axit difluoroacetic (DFA), fluopyram và flupyradifurone trong hoặc trên một số sản phẩm, cụ thể.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Đối với hoạt chất 1,4-dimethylnaphthalene <ul style="list-style-type: none"> - Thiết lập ở mức 0,05 mg/kg đối với các sản phẩm có nguồn gốc từ thực vật, ngoại trừ khoai tây điều chỉnh tăng lên mức 20 mg/kg - Nhóm sản phẩm có nguồn gốc từ động vật mức 0,2-3 mg/kg • Đối với hoạt chất difluoroacetic <ul style="list-style-type: none"> - Nhóm quả có múi: điều chỉnh tăng từ 0,05 lên mức 0,09 mg/kg; - Nhóm hạt: được giữ nguyên mức 0,04, ngoại trừ hạt mắc ca được điều chỉnh tăng từ 0,04 mg/kg lên 0,3 mg/kg; - Nhóm quả nhỏ, vỏ không ăn được: được giữ cũ 0,02 mg/kg; - Nhóm quả lớn vỏ không ăn được: được điều chỉnh tăng từ 0,02 mg/kg lên 0,2 mg/kg đối với đu đủ và xoài, 0,15 đối với quả bơ, các quả khác vẫn giữ nguyên mức 0,02 mg/kg; - Nhóm rau củ: giữ ở mức cũ từ 0,015-0,9 mg/kg; - Nhóm Rau quả: giữ ở mức cũ từ 0,4-1 mg/kg; - Rau dạng thân: giữ ở mức cũ 0,2 mg/kg, ngoài trừ măng tây đượ điều chỉnh tăng lên 0,5 mg/kg; - Ngũ cốc (gạo): giữ ở mức cũ 0,3 mg/kg; - Trà, cà phê, thảo dược, gia vị: giữ ở mức cũ 0,1 mg/kg;
--	--	--	--	-------------------------------------------------------------------------------------------	------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

						<p>.....</p> <ul style="list-style-type: none"> • Đối với hoạt chất Fluopyram (không có sự thay đổi) • Đối với hoạt chất Flupyradifurone <p>- Có sự điều chỉnh tăng ở một số sản phẩm như nhóm quả lớn vỏ không ăn được: được điều chỉnh tăng từ 0,02 mg/kg lên 0,4 mg/kg đối với đu đủ và 0,7mg/kg đối với xoài,</p> <p>- Nhóm rau họ cải điều chỉnh tăng lên mức 4 mg/kg</p> <p>- Mật ong và sản phẩm mật ong: điều chỉnh tăng từ 0,05 mg/kg lên 2 mg/kg</p> <p>-</p> <p>Ngày hiệu lực từ ngày 30/04/2025.</p>				
5.	G/SPS/N/CAN/1563/ Add.1	ATTP, BVTV	Canada	14/10/2024	Thiết lập giới hạn dư lượng tối đa Metsulfuron-methyl	<p>Đề xuất giới hạn dư lượng tối đa (MRL) đối với metsulfuron-methyl được thông báo trong G/SPS/N/CAN/1563 (ngày 18/07/2024) đã được thông qua vào ngày 9/10/2024. MRL đã được nhập vào Cơ sở dữ liệu theo bảng sau:</p> <table border="1"> <tr> <td>MRL (ppm)</td> <td>Hàng hóa nông nghiệp thô (RAC) và/hoặc Hàng hóa đã qua chế biến</td> </tr> <tr> <td>0,1</td> <td>Lúa mạch đen, lúa mạch đen lai</td> </tr> </table>	MRL (ppm)	Hàng hóa nông nghiệp thô (RAC) và/hoặc Hàng hóa đã qua chế biến	0,1	Lúa mạch đen, lúa mạch đen lai
MRL (ppm)	Hàng hóa nông nghiệp thô (RAC) và/hoặc Hàng hóa đã qua chế biến									
0,1	Lúa mạch đen, lúa mạch đen lai									
6.	G/SPS/N/CAN/1562/ Add.1	ATTP, BVTV	Canada	14/10/2024	Thiết lập giới hạn dư lượng tối đa: Dimethenamid	<p>Đề xuất giới hạn dư lượng tối đa (PMRL) đối với dimethenamid được thông báo trong G/SPS/N/CAN/1562 (ngày 18/07/2024) đã được thông qua vào ngày 9/10/2024. MRL đã được nhập vào Cơ sở dữ liệu theo bảng sau:</p> <table border="1"> <tr> <td>MRL (ppm)</td> <td>Hàng hóa nông nghiệp thô (RAC) và/hoặc Hàng hóa đã qua chế biến</td> </tr> </table>	MRL (ppm)	Hàng hóa nông nghiệp thô (RAC) và/hoặc Hàng hóa đã qua chế biến		
MRL (ppm)	Hàng hóa nông nghiệp thô (RAC) và/hoặc Hàng hóa đã qua chế biến									

						0,01	Củ họ
7.	G/SPS/N/BRA/2316/ Add.1	ATTP, BVTV	Bra-xin	14/10/2024	Dự thảo Nghị quyết 1269, ngày 16/7/2024		Dự thảo Nghị quyết 1269, ngày 16/07/2024 được thông báo trong G/SPS/N/BRA/2316 đã được thông qua bởi Hướng dẫn quy phạm 326, ngày 4/10/2024. Quy định đưa B69 - Baculovirus cydia pomonella granulovirus vào danh mục thành phần hoạt tính của thuốc trừ sâu, sản phẩm vệ sinh gia dụng và chất bảo quản gỗ
8.	G/SPS/N/BRA/2258/ Add.1	BVTV	Bra-xin	14/10/2024	<u>Sắc lệnh</u> SDA/MAPA số 1.184, ngày 04/10/2024 - Thiết lập các yêu cầu về kiểm dịch thực vật đối với nhập khẩu nguyên liệu nhân giống anigozanthos (<i>Anigozanthos</i> spp.)		Thiết lập các biện pháp kiểm dịch thực vật trong việc nhập khẩu các nguyên liệu nhân giống cây thuộc chi anigozanthos (<i>Anigozanthos</i> spp)
9.	G/SPS/N/BRA/2257/ Add.1	BVTV	Bra-xin	14/10/2024	Sắc lệnh SDA/MAPA số 1.185, ngày 4 tháng 10 năm 2024 - Thiết lập các yêu cầu kiểm dịch thực vật đối với việc nhập khẩu hạt hướng dương (<i>Helianthus annuus</i>)		Thiết lập yêu cầu về kiểm dịch thực vật đối với việc nhập khẩu hạt giống (Loại 2) của cây hướng dương (<i>Helianthus annuus</i>)
10.	G/SPS/N/BRA/2256/ Add.2	BVTV	Bra-xin	14/10/2024	Sắc lệnh SDA/MAPA số 1186 ngày 04/10/2024 – Thiết lập các biện pháp kiểm dịch thực vật cho nhập khẩu các nguyên liệu nhân giống cây hướng dương <i>Helianthus</i> spp.		Thiết lập các yêu cầu về kiểm dịch thực vật đối với việc nhập khẩu vật liệu nhân giống hoa hướng dương (<i>Helianthus</i> spp.) (Loại 4)
11.	G/SPS/N/BRA/2215/ Add.2	TY	Bra-xin	14/10/2024	Sắc lệnh SDA/MAPA số 1183 ngày 23/09/2024 – Sửa đổi Lệnh SDA/MAPA số 1180 ngày 09/9/2024 về việc thiết lập hướng dẫn của chương trình		Thông báo thay đổi ngày có hiệu lực: Điều 1: Sắc lệnh SDA/MAPA số 1180 ngày 09/9/2024 điều chỉnh ngày có hiệu lực như sau: Điều 37 có hiệu lực từ ngày 02/5/2025 Điều 2: Sắc lệnh này có hiệu lực từ ngày được công bố.

					quốc gia về các biện pháp phòng ngừa và giám sát Bệnh não xốp ở bò (Bovine Spongiform Encephalopathy)	
12.	G/SPS/N/EU/778/ Add.1	TY	Liên minh châu Âu	09/10/2024	Danh sách các nước thứ ba và các khu vực được phép nhập khẩu vào Liên minh châu Âu một số động vật và sản phẩm có nguồn gốc động vật dùng làm thực phẩm cho người phù hợp với lệnh cấm sử dụng một số loại thuốc kháng khuẩn theo Quy định (EU) 2017/625 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu.	Đề xuất được thông báo trong G/SPS/N/EU/778 (ngày 28/6/2024) hiện đã được ban hành tại Quy định Thực thi của Ủy ban (EU) 2024/2598 ngày 04/10/2024, quy định danh sách các nước thứ ba hoặc các khu vực được phép nhập vào Liên minh Châu Âu một số động vật và sản phẩm có nguồn gốc động vật dùng cho người tiêu thụ, phù hợp với Quy định (EU) 2017/625 của Nghị viện và Hội đồng Châu Âu về việc áp dụng lệnh cấm sử dụng một số loại thuốc kháng khuẩn . Quy định có hiệu lực từ ngày 03/09/2026.
13.	G/SPS/N/EU/715/ Add.1	TY, BVTV, ATTP	Liên minh châu Âu	09/10/2024	Mức dư lượng tối đa của napropamide, pyridaben và tebufenpyrad trong hoặc trên một số sản phẩm	Đề xuất được thông báo trong G/SPS/N/EU/715 (ngày 01/02/2024) hiện đã được ban hành tại Quy định (EU) 2024/2609 ngày 7/10/2024 về sửa đổi Phụ lục II của Quy định (EC) số 396/2005 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu liên quan đến mức dư lượng tối đa napropamide, pyridaben và tebufenpyrad trong hoặc trên một số sản phẩm nhất định. Cụ thể như sau <ul style="list-style-type: none"> • Đối với hoạt chất napropamide <ul style="list-style-type: none"> - Mức dư lượng tối đa cho (MRL) được thiết lập mức 0,01 mg/kg ở hầu hết các mặt hàng - Nhóm hạt có dầu: 0,02 mg/kg - Nhóm trà, cà phê, gia vị: được giữ nguyên so với quy định cũ 0,05 mg/kg - • Đối với hoạt chất pyridaben <ul style="list-style-type: none"> - Nhóm quả có múi: được giữ nguyên so với quy định cũ 0,3-0,5 mg/kg;

						<ul style="list-style-type: none"> - Nhóm hạt: được giữ nguyên mức 0,05 mg/kg; - Nhóm quả dạng táo: điều chỉnh giảm từ mức 0,9 mg/kg xuống 0,15 mg/kg - Nhóm trà, cà phê, gia vị: được giữ nguyên so với quy định cũ 0,05 mg/kg - Một sản phẩm khác: được giữ nguyên theo quy định cũ hoặc điều chỉnh giảm ở mức 0,01 mg/kg <ul style="list-style-type: none"> • Đối với hoạt chất tebufenpyrad - Mức dư lượng tối đa (MRL) được thiết lập mức cũ từ 0,01-0,8 mg/kg ở hầu hết các mặt hàng, ngoại trừ có một số điều chỉnh giảm đối với quả mơ, quả đào, nho và đậu có vỏ.v.v.. <p>Quy định sẽ có hiệu lực từ ngày 28/4/2025.</p>
14.	G/SPS/N/EGY/92/Add.9	BVTV, TY, CLCB, BCT, ATTP	Ai Cập	09/10/2024	Thời hạn sử dụng của sản phẩm thực phẩm	<p>Nghị định số 447/2024 trong đó quy định thời sáu tháng cho các nhà sản xuất và nhập khẩu để tuân thủ Tiêu chuẩn Ai Cập ES 2613-2 về "thời hạn sử dụng của sản phẩm thực phẩm Phần: 2 thời hạn sử dụng".</p> <p>Nghị định số: 100/2019 được thông báo trong G/SPS/N/EGY/92/Add.1 ngày 3/06/2020; 653/2020 được thông báo trong G/SPS/N/EGY/92/Add.2 ngày 15/03/2021; 222/2021 được thông báo trong G/SPS/N/EGY/92/Add.3 ngày 20/09/2021; 522/2021 được thông báo trong G/SPS/N/EGY/92/Add.4 ngày 18/03/2022; 393/2022 được thông báo trong G/SPS/N/EGY/92/Add.5 ngày 25/08/2022; 233/2023 được thông báo trong G/SPS/N/EGY/92/Add.6 ngày 21/07/2023; 361/2024 được thông báo trong G/SPS/N/EGY/92/Add.7 ngày 12/07/2024; dự thảo tiêu chuẩn này được thông báo trong G/SPS/N/EGY/92/Add.8 ngày 05/08/2024, Tiêu chuẩn</p>

						<p>này đã sửa đổi một phần trong các bảng (1), (2) và (3) như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Thời hạn sử dụng của sữa chua nguyên chất và có hương vị là 30 ngày thay vì 15 ngày; • Thời hạn sử dụng của gan bò, gan trâu là 12 tháng thay vì 7 tháng; • Thời hạn sử dụng của cá đông lạnh là 10 tháng thay vì 6 tháng. <p>Ngày dự kiến thông qua: 07/09/2024 Ngày dự kiến có hiệu lực: 03/10/2024</p>
15.	G/SPS/N/EGY/65/Rev.1/Add.2	BVTV, BCT	Ai Cập	09/10/2024	Dầu ăn và chất béo. Hạt có dầu	<p>Nghị định số 447/2024 cho phép các nhà sản xuất và nhập khẩu có thời hạn sáu tháng để tuân thủ Tiêu chuẩn Ai Cập ES 7895 đối với "tên dầu thực vật". Tiêu chuẩn Ai Cập ES 7985/2013 đối với "dầu thực vật ăn được" và Nghị định số 693 cho năm 2015 trước đây đã được thông báo trong G/SPS/N/EGY/65/Rev.1 ngày 4/12/2015 và Nghị định số 522/2021 đã được thông báo trong G/SPS/N/EGY/65/Rev.1/Add.1 ngày 18/03/2022. Về mặt kỹ thuật tiêu chuẩn này tương tự với Tiêu chuẩn Codex. 210/1999.</p> <p>Phụ lục sửa đổi:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Bảng 1: Thành phần axit béo của dầu thực vật được xác định bằng sắc ký khí lỏng từ các mẫu xác thực (được thể hiện dưới dạng phần trăm tổng axit béo) <p>Dầu hạt hướng dương</p> <ul style="list-style-type: none"> – Thay đổi axit béo (C18:1) thành "14,0- 43,0" – Thay đổi axit béo (C18:2) thành "45,4 – 74,0" <ul style="list-style-type: none"> • Bảng 2: Tính chất hóa học và vật lý của dầu thực vật thô. <p>Dầu hạt hướng dương</p> <ul style="list-style-type: none"> – Thay đổi chiết suất (hệ số khúc xạ) (ND 40°C) thành "1,461- 1,475".

						<p>– thay đổi Trị số xà phòng hóa (mg KOH/g dầu) thành “187 - 194”.</p> <p>– thay đổi mật độ tương đối (x °C/nước ở 20°C) thành "0,916-0,923".</p> <p>Ngày dự kiến thông qua: 07/09/2024</p> <p>Ngày dự kiến có hiệu lực: 03/10/2024</p>
16.	G/SPS/N/BRA/2308/Add.1	ATTP, BVTV	Bra-xin	09/10/2024	Dự thảo Nghị quyết 1261, ngày 07/06/2024	Dự thảo Nghị quyết 1261, ngày 07/06/2024 được thông báo tại G/SPS/N/BRA/2308 đã được thông qua dưới dạng Hướng dẫn quy phạm 325, ngày 04/10/2024. Quy định này đề xuất đưa F80 - Fluoxapiprolin vào Danh mục chuyên khảo về hoạt chất cho thuốc trừ sâu, sản phẩm vệ sinh gia dụng và chất bảo quản gỗ, được công bố theo Hướng dẫn quy phạm 103 vào ngày 19/10/2021 trên Công báo Chính thức của Bra-xin.
17.	G/SPS/N/UKR/225/Add.1	CN, TY	Ucraina	04/10/2024	Dự thảo Nghị định của Bộ Chính sách Nông nghiệp và Thực phẩm Ucraina "Về việc phê duyệt Danh mục các chất bị hạn chế hoặc bị cấm trong thức ăn chăn nuôi"	Ucraina thông báo về việc thông qua Lệnh của Bộ Chính sách Nông nghiệp và Thực phẩm Ucraina Số 2691 "Về việc phê duyệt Danh mục các chất bị hạn chế hoặc bị cấm trong Thức ăn chăn nuôi" ngày 16/08/2024. Lệnh có hiệu lực vào ngày 20/09/2024.
18.	G/SPS/N/TPKM/628/Add.3	BVTV	Đài Loan-Trung Quốc	02/10/2024	Thực hiện “Yêu cầu kiểm dịch đối với việc nhập khẩu thực vật hoặc sản phẩm thực vật”	Đài Loan thông báo dự thảo "Yêu cầu kiểm dịch đối với việc nhập khẩu thực vật hoặc sản phẩm thực vật" vào ngày 14/05/2024 (G/SPS/N/TPKM/628) và ngày 13/08/2024 (G/SPS/N/TPKM/628/Add.2). Quy định này được công bố vào ngày 13/09/2024 Có hiệu lực vào ngày 01/12/2024
19.	G/SPS/N/EU/779/Add.1	BVTV	Liên minh châu Âu	02/10/2024	Quy định (EU) 2024/2507 ngày 26/09/2024 sửa đổi và hiệu chỉnh Quy định (EU) 2020/1201 các biện pháp ngăn chặn việc	Đề xuất được thông báo trong G/SPS/N/EU/779 (ngày 28/06/2024) hiện đã được thông qua bởi Quy định (EU) 2024/2507 ngày 26/09/2024 sửa đổi và hiệu chỉnh Quy định (EU) 2020/1201 liên quan đến các biện pháp ngăn

					đưa vào và lây lan trong Liên minh châu Âu <i>Xylella fastidiosa</i> và sửa đổi Quy định (EU) 2020/1770 về danh sách các loài thực vật không được miễn trừ yêu cầu về mã truy xuất nguồn gốc.	chặn việc đưa vào và lây lan trong Liên minh châu Âu <i>Xylella fastidiosa</i> và sửa đổi Quy định (EU) 2020/1770 liên quan đến danh sách các loài thực vật không được miễn trừ yêu cầu về mã truy xuất nguồn gốc. Quy định này sẽ có hiệu lực vào ngày thứ hai mươi sau khi được công bố trên Công báo của Liên minh Châu Âu. Điều 1, điểm 15, điểm 17(b) và 18(c) và Điều 3 sẽ được áp dụng từ ngày 01/07/2025.
20.	G/SPS/N/TZA/170/Add.1	BVTV	Tanzania	27/09/2024	AFDC 21 (393) CD3, Bột khoai lang vàng - Đặc điểm kỹ thuật, Ấn bản đầu tiên	Dự thảo Tiêu chuẩn Tanzania "AFDC 21 (393) CD3, Bột khoai lang vàng - Đặc điểm kỹ thuật, Ấn bản đầu tiên", được thông báo trong G/SPS/N/TZA/170, đã được thông qua ngày 22/03/2024 với tên gọi "TZS 3394:2024 Bột khoai lang vàng - Đặc điểm kỹ thuật, Ấn bản đầu tiên"
21.	G/SPS/N/TZA/174/Add.1	BVTV, BCT	Tanzania	27/09/2024	AFDC 19 (1105) DTZS, Hạt hướng dương để chiết xuất dầu - Đặc điểm kỹ thuật	Dự thảo Tiêu chuẩn Tanzania "AFDC 19 (1105) DTZS, Hạt hướng dương để chiết xuất dầu - Đặc điểm kỹ thuật", được thông báo trong G/SPS/N/TZA/174 đã được thông qua ngày 22/03/2024 với tên gọi "TZS 1578:2024 Hạt hướng dương để chiết xuất dầu - Đặc điểm kỹ thuật".
22.	G/SPS/N/TZA/180/Add.1	TY	Tanzania	27/09/2024	TBS/AFDC 17 (823) DTZS, Mật ong gia vị (Spiced honey) - Đặc điểm kỹ thuật	Dự thảo Tiêu chuẩn Tanzania "TBS/AFDC 17 (823) DTZS, Mật ong gia vị - Đặc điểm kỹ thuật", được thông báo trong G/SPS/N/TZA/180 đã được thông qua ngày 22/03/2024 với tên gọi "TZS 3471:2024 Mật ong gia vị - Đặc điểm kỹ thuật".
23.	G/SPS/N/TZA/179/Add.1	BCT	Tanzania	27/09/2024	AFDC 17 (1254) DTZS, Đường nâu — Thông số kỹ thuật	Dự thảo Tiêu chuẩn Tanzania "AFDC 17 (1254) DTZS, Đường nâu — Đặc điểm kỹ thuật", được thông báo trong G/SPS/N/TZA/179 đã được thông qua ngày 22/03/2024 với tên gọi "TZS 831:2024 Đường nâu - Đặc điểm kỹ thuật".

24.	G/SPS/N/TZA/173/ Add.1	BVTV, BCT	Tanzania	27/09/2024	AFDC 19(1106) DTZS, Hạt cải để chiết xuất dầu – Đặc điểm kỹ thuật	Dự thảo Tiêu chuẩn Tanzania "AFDC 19(1106) DTZS, Hạt cải để chiết xuất dầu – Đặc điểm kỹ thuật", được thông báo trong G/SPS/N/TZA/173 đã được thông qua ngày 22/03/2024 với tên gọi "TZS 3421:2024 Hạt cải để chiết xuất dầu – Đặc điểm kỹ thuật".
25.	G/SPS/N/TZA/172/ Add.1	BVTV	Tanzania	27/09/2024	AFDC 19 (1127) DTZS, Hạt óc chó nguyên liệu – Đặc điểm kỹ thuật	Dự thảo Tiêu chuẩn Tanzania "AFDC 19 (1127) DTZS, Hạt óc chó nguyên liệu – Đặc điểm kỹ thuật", được thông báo trong G/SPS/N/TZA/172 đã được thông qua ngày 22/03/2024 với tên gọi "TZS 3422:2024 Hạt óc chó nguyên liệu – Đặc điểm kỹ thuật"
26.	G/SPS/N/TZA/171/ Add.1	BCT	Tanzania	27/09/2024	<u>AFDC 21 (1178) CD3, Bột tổng hợp của sản lúa miến – Tiêu chuẩn kỹ thuật, Ấn bản đầu tiên</u>	Dự thảo Tiêu chuẩn Tanzania "AFDC 21 (1178) CD3, Bột tổng hợp của sản lúa miến - Đặc điểm kỹ thuật, Ấn bản đầu tiên", được thông báo trong G/SPS/N/TZA/171 đã được thông qua vào ngày 22/03/2024 với tên gọi "TZS 3393:2024 Bột hợp của sản lúa miến - Đặc điểm kỹ thuật, Ấn bản đầu tiên".
27.	G/SPS/N/TZA/169/ Add.1	BVTV	Tanzania	27/09/2024	AFDC 21 (392) CD3, Bột tổng hợp khoai lang vàng, lúa miến và bột đậu nành - Đặc điểm kỹ thuật, Ấn bản đầu tiên	Dự thảo Tiêu chuẩn Tanzania "Bột tổng hợp khoai lang vàng, lúa miến và bột đậu nành tổng hợp - Đặc điểm kỹ thuật, Ấn bản đầu tiên", được thông báo trong G/SPS/N/TZA/169 đã được thông qua ngày 22/03/2024
28.	G/SPS/N/TZA/168/ Add.1	BVTV, BCT	Tanzania	27/09/2024	AFDC 7(885) CD3, Gừng xay nhuyễn - Đặc điểm kỹ thuật, Ấn bản đầu tiên	Dự thảo Tiêu chuẩn Tanzania "AFDC 7(885) CD3, Gừng xay nhuyễn - Đặc điểm kỹ thuật, Ấn bản đầu tiên", được thông báo trong G/SPS/N/TZA/168 đã được thông qua ngày 22/03/2024 với tên gọi "TZS 2786:2024 Gừng xay nhuyễn - Đặc điểm kỹ thuật, Ấn bản đầu tiên".
29.	G/SPS/N/TZA/163/ Add.1	BVTV, BCT	Tanzania	27/09/2024	AFDC 7(884) CD3, gừng tỏi xay nhuyễn - Đặc điểm kỹ thuật, Ấn bản đầu tiên	Dự thảo Tiêu chuẩn Tanzania "AFDC 7(884) CD3, gừng tỏi xay nhuyễn - Đặc điểm kỹ thuật, Ấn bản đầu tiên", được thông báo trong G/SPS/N/TZA/163 đã được thông qua ngày 22/03/2024 với tên gọi "TZS 3391:2024 gừng tỏi xay nhuyễn - Đặc điểm kỹ thuật, Ấn bản đầu tiên".

30.	G/SPS/N/CAN/1558/ Add.1	ATTP, BVTV	Canada	24/09/2024	Thiết lập dư lượng tối đa (MRRL): Trifloxystrobin	<p>Giới hạn dư lượng tối đa (PMRL) được đề xuất cho trifloxystrobin được thông báo trong G/SPS/N/CAN/1558 (ngày 21/06/2024) đã được thông qua vào ngày 17/09/2024. MRL đã được nhập vào Cơ sở dữ liệu theo bảng sau:</p> <table border="1" data-bbox="1406 475 2072 678"> <tr> <td>MRL (ppm)</td> <td>Hàng hóa nông sản thô (RAC) và/hoặc hàng hóa đã chế biến</td> </tr> <tr> <td>1,5</td> <td>Hành lá (nhóm cây trồng phụ 3-07B); kim ngân</td> </tr> <tr> <td>0,04</td> <td>Hành củ (nhóm cây trồng phụ 3-07A)</td> </tr> </table>	MRL (ppm)	Hàng hóa nông sản thô (RAC) và/hoặc hàng hóa đã chế biến	1,5	Hành lá (nhóm cây trồng phụ 3-07B); kim ngân	0,04	Hành củ (nhóm cây trồng phụ 3-07A)										
MRL (ppm)	Hàng hóa nông sản thô (RAC) và/hoặc hàng hóa đã chế biến																					
1,5	Hành lá (nhóm cây trồng phụ 3-07B); kim ngân																					
0,04	Hành củ (nhóm cây trồng phụ 3-07A)																					
31.	G/SPS/N/CAN/1555/ Add.1	ATTP	Canada	24/09/2024	Thiết lập dư lượng tối đa (MRL): Broflanilide	<p>Giới hạn dư lượng tối đa (PMRL) được đề xuất cho broflanilide được thông báo trong G/SPS/N/CAN/1555 (ngày 06/06/2024) đã được thông qua vào ngày 28/08/2024. MRL đã được nhập vào Cơ sở dữ liệu theo bảng sau:</p> <table border="1" data-bbox="1406 914 2072 1321"> <tr> <td>MRL (ppm)</td> <td>Hàng hóa nông sản thô (RAC) và/hoặc hàng hóa đã chế biến</td> </tr> <tr> <td>4</td> <td>Rau ăn lá (nhóm cây trồng 4-13)</td> </tr> <tr> <td>1,5</td> <td>Rau củ quả (nhóm cây trồng phụ 22B)</td> </tr> <tr> <td>0,7</td> <td>Nhóm rau thân và đầu cải (nhóm cây trồng 5-13)</td> </tr> <tr> <td>0,6</td> <td>Cà chua sấy khô</td> </tr> <tr> <td>0,2</td> <td>Bột cà chua</td> </tr> <tr> <td>0,15</td> <td>Rau quả (nhóm cây trồng 8-09)</td> </tr> <tr> <td>0,07</td> <td>Đậu nành sấy khô</td> </tr> </table>	MRL (ppm)	Hàng hóa nông sản thô (RAC) và/hoặc hàng hóa đã chế biến	4	Rau ăn lá (nhóm cây trồng 4-13)	1,5	Rau củ quả (nhóm cây trồng phụ 22B)	0,7	Nhóm rau thân và đầu cải (nhóm cây trồng 5-13)	0,6	Cà chua sấy khô	0,2	Bột cà chua	0,15	Rau quả (nhóm cây trồng 8-09)	0,07	Đậu nành sấy khô
MRL (ppm)	Hàng hóa nông sản thô (RAC) và/hoặc hàng hóa đã chế biến																					
4	Rau ăn lá (nhóm cây trồng 4-13)																					
1,5	Rau củ quả (nhóm cây trồng phụ 22B)																					
0,7	Nhóm rau thân và đầu cải (nhóm cây trồng 5-13)																					
0,6	Cà chua sấy khô																					
0,2	Bột cà chua																					
0,15	Rau quả (nhóm cây trồng 8-09)																					
0,07	Đậu nành sấy khô																					

32.	G/SPS/N/BRA/2215/ Add.1	TY	Bra-xin	24/09/2024	Sắc lệnh SDA/MAPA số 1.180, ngày 9/09/2024 - Hướng dẫn Chương trình quốc gia đối với Bệnh não xốp ở bò để áp dụng các biện pháp phòng ngừa và giám sát	Sắc lệnh SDA/MAPA số 1.180, ngày 9/09/2024 - Thiết lập các hướng dẫn của Chương trình Bệnh não xốp ở bò quốc gia để áp dụng các biện pháp phòng ngừa và giám sát chính thức. Hướng dẫn của Chương trình quốc gia về bệnh não xốp ở bò - PNEEB để áp dụng các biện pháp phòng ngừa và giám sát chính thức và duy trì tình trạng ít rủi ro đối với bệnh não xốp ở bò tại Bra-xin.
33.	G/SPS/N/BRA/2319 /Add.1	TY	Bra-xin	24/09/2024	Sắc lệnh SDA/MAPA số 1.181, ngày 13/09/2024 - Sửa đổi Phụ lục II của Sắc lệnh SDA số 210, ngày 10/11/1998 của Bộ Nông nghiệp và Chăn nuôi, về việc Quy định kỹ thuật đối với kiểm tra công nghệ và an toàn vệ sinh đối với thịt gia cầm	So với Điều 1 Sắc lệnh SDA số 210, ngày 10/11/1998, có những thay đổi sau: 4.4.19.2-A. Xác định vị trí của cần rửa bên ngoài bằng cách phun rửa vào thân thịt để loại bỏ chất bẩn do hoạt động đường tiêu hóa có thể nhìn thấy được, phải được thực hiện sau quá trình moi ruột, kiểm tra trước khi giết thịt
34.	G/SPS/N/COL/355/ Add.1	TY	Colombia	23/09/2024	Nghị quyết số 00012562 ngày 17/09/2024 bãi bỏ các biện pháp vệ sinh phòng ngừa theo Nghị quyết số 3125/2024 của ICA do sự hiện diện của cúm gia cầm độc lực cao trong chăn nuôi động vật có vú.	Cộng hòa Colombia thông báo đã ban hành Nghị quyết số 00012562 ngày 17/09/2024 bãi bỏ các biện pháp vệ sinh phòng ngừa theo Nghị quyết ICA số 3125/2024 do sự hiện diện của cúm gia cầm độc lực cao trong chăn nuôi loài động vật có vú. Nghị quyết đã được công bố trên Công báo số 52.883 và có hiệu lực ngày 18/09/2024. Bãi bỏ Nghị quyết ICA số 3125/2024.

- Nội dung chi tiết được đăng tải tại: www.spsvietnam.gov.vn hoặc <https://docs.wto.org/>

- Ghi chú chữ viết tắt liên quan đến các lĩnh vực/đơn vị quản lý nhà nước: ATTP: An toàn thực phẩm (Cục ATTP - Bộ Y tế); BVTV: Bảo vệ thực vật; CLCB: Chất lượng, chế biến; CN: Chăn nuôi; BCT: Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương; TY: Thú y; TS: Cục thủy sản. Các đơn vị rà soát kỹ nội dung thông báo dự thảo liên quan đến lĩnh vực quản lý để góp ý và triển khai thực hiện.

